

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

**VÕ THỊ ÁNH HỒNG**

**CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO TÍNH HỮU DỤNG CỦA  
THÔNG TIN KẾ TOÁN ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH RA  
QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ TRÊN THỊ  
TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Mã số: 60.34.30**

**LUẬN VĂN THẠC SỸ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC  
PGS -TS. VÕ VĂN NHỊ**

**Tp. Hồ Chí Minh – Năm 2008**

## LỜI CẢM ƠN

Trước tiên tôi xin chân thành cảm ơn thầy VÕ VĂN NHỊ đã tận tình hướng dẫn, chỉnh sửa, góp ý và động viên tôi trong suốt quá trình thực hiện luận văn.

Tôi xin cảm ơn Quý Thầy Cô trường Đại Học Kinh Tế Tp. HCM đã truyền đạt kiến thức quý báu cho tôi khi học tại trường.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến các bạn Bình Nguyên, Bích Thủy, Ngọc Hà, các em Bích Đào, Ngọc Hải, Thanh Thảo, Thúy Hoa, Thanh Hà, Phương Thảo đã hỗ trợ tôi trong việc phát và thu thập phiếu khảo sát.

Lời cảm ơn sau cùng con xin dành cho Cha Mẹ, anh chị em trong gia đình đã hết lòng quan tâm và động viên con (em).

**Võ Thị Ánh Hồng**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan rằng đây là công trình nghiên cứu của tôi, có sự hỗ trợ từ thầy hướng dẫn và những người tôi đã cảm ơn. Các nội dung nghiên cứu và kết quả trong đề tài này là trung thực.

**Bình Dương ngày 08 tháng 09 năm 2008**

**Tác giả**

**Võ Thị Ánh Hồng**

## **DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT**

BCTC	Báo cáo tài chính
CĐKT	Cân đối kế toán
CEO	Giám đốc điều hành
CFO	Giám đốc tài chính
CMKT	Chuẩn mực kế toán
CTCK	Công ty chứng khoán
DN	Doanh nghiệp
KSNB	Kiểm soát nội bộ
NĐT	Nhà đầu tư
NHNN	Ngân hàng nhà nước
SGDCK	Sở giao dịch chứng khoán
TTCKVN	TTCK Việt Nam
TTGDCK	Trung tâm giao dịch chứng khoán
TTKT	Thông tin kế toán
UBCKNN	Ủy Ban chứng khoán nhà nước

## MỤC LỤC

### LỜI MỞ ĐẦU

## CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ THÔNG TIN KẾ TOÁN VÀ TÍNH HỮU DỤNG ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH RA QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ..... 1

1.1. Mục đích của TTKT .....	1
1.2. Vai trò và tác dụng của TTKT đối với hoạt động của TTCK .....	1
1.3. Hệ thống BCTC – Nguồn thông tin quan trọng đối với các NĐT trên TTCK... 2	
1.3.1. Bảng CĐKT .....	2
1.3.2. Báo cáo KQHĐSXKD .....	3
1.3.3. BCLCTT.....	4
1.3.4. Thuyết minh BCTC.....	5
1.3.5. Bảng cáo bạch.....	6
1.3.6. Các tỷ số tài chính.....	7
1.3.6.1. Tỷ số về khả năng thanh toán .....	7
1.3.6.2. Tỷ số hoạt động.....	9
1.3.6.3. Tỷ số đòn bẩy tài chính .....	10
1.3.6.4. Tỷ số khả năng sinh lời.....	12
1.3.6.5. Tỷ số cơ cấu vốn .....	17
1.3.6.6. Lợi nhuận và hiệu quả hoạt động.....	18
1.3.6.7. Tỷ số vốn luân chuyển.....	19
1.4. Yêu cầu của NĐT về chất lượng của thông tin kế toán công bố .....	19
1.4.1. Tính trung thực .....	19
1.4.2. Tính khách quan.....	19
1.4.3. Tính đầy đủ.....	19
1.4.4. Tính kịp thời .....	19
1.4.5. Tính dễ hiểu .....	19
1.4.6. Tính so sánh.....	20
1.4.7. Tính trọng yếu.....	20

1.5.	TTKT cung cấp trên TTCK ở một số quốc gia: Hồng Kông-Trung Quốc và Mỹ .....	20
1.5.1.	TTKT cung cấp trên TTCK Hồng Kông – Trung Quốc .....	21
1.5.2.	Những nội dung trong Báo cáo thường niên 10-K của Mỹ .....	24
1.5.3.	Bài học cho Việt Nam .....	26

## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CUNG CẤP THÔNG TIN KẾ TOÁN CHO CÁC NHÀ ĐẦU TƯ TRÊN TTCK VIỆT NAM .....**

2.1.	Hệ thống BCTC, hệ thống báo cáo theo quy định hiện hành .....	28
2.1.1.	BCTC năm .....	28
2.1.2.	BCTC giữa niên độ .....	28
2.1.2.1.	BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ.....	28
2.1.2.2.	BCTC giữa niên độ dạng tóm lược .....	28
2.2.	Yêu cầu nguyên tắc lập và trình bày BCTC .....	32
2.3.	Thực trạng cung cấp TTKT các công ty niêm yết trên TTCK VN .....	37
2.4.	Khảo sát mức độ sử dụng TTKT của NĐT.....	38
2.4.1.	Mục tiêu nghiên cứu .....	38
2.4.2.	Chọn đối tượng khảo sát .....	38
2.4.3.	Thu thập phiếu khảo sát và xử lý.....	38
2.4.4.	Kết quả cuộc khảo sát .....	39
2.4.5.	Kết luận chung về cuộc khảo sát .....	47
2.5.	Thông tin hiện hữu mà VINAMILK, REE, ABBOTT, ELECTROLUX cung cấp cho NĐT .....	48
2.5.1.	Vinamilk .....	48
2.5.2.	Ree.....	51
2.5.3.	Abbott Laboratories (ABT).....	52
2.5.4.	Electrolux .....	53

<b>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỀ NÂNG CAO TÍNH HỮU DỤNG CỦA THÔNG TIN KẾ TOÁN ĐỐI VỚI VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM .....</b>	<b>57</b>
3.1. Quan điểm và định hướng hoàn thiện hệ thống TTKT để nâng cao tính hữu dụng cho người sử dụng .....	57
3.1.1. Quan điểm .....	57
3.1.2. Định hướng.....	59
3.1.2.1. Hoàn thiện nội dung thông tin được công bố .....	59
3.1.2.1.1. Cải thiện điều kiện về chất lượng thông tin kế toán công bố .....	59
3.2. Các giải pháp cụ thể để nâng cao tính hữu dụng.....	59
3.2.1. Giải pháp về nội dung trình bày .....	59
3.2.1.1. Thông tin kế toán.....	59
3.2.1.2. Thông tin hỗ trợ.....	64
3.2.2. Giải pháp về chất lượng thông tin công bố .....	65
3.3. Một số kiến nghị đối với cơ quan tổ chức có liên quan .....	69
3.3.1. BTC.....	69
3.3.2. Ủy ban chứng khoán nhà nước.....	69
3.3.3. Công ty niêm yết.....	70
3.3.4. NĐT .....	71
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>74</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>75</b>
<b>PHỤ LỤC</b>	

## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của luận văn:

TTCK Việt Nam ra đời được đánh dấu bằng việc đưa vào vận hành TTGDCK Tp. Hồ Chí Minh ngày 20/07/2000 và thực hiện phiên giao dịch đầu tiên vào ngày 28/07/2000. TTCK Việt Nam tuy trẻ, nhưng đã trải qua nhiều thăng trầm. Sau sự bùng nổ khi thị trường mở cửa năm 2001 (chỉ số VN index đạt 570 điểm sau 6 tháng), chỉ số chứng khoán rơi xuống điểm xuất phát và đạt mức thấp nhất là 130 điểm vào năm 2003. Trong năm 2004 VN index dao động ở mức trên dưới 200 điểm và đến tháng 11 năm 2005, VN index vượt ngưỡng 300 điểm. Trong ba tháng đầu năm 2006, chỉ số VN index tăng 200 điểm kể từ đầu năm và đóng cửa vào phiên giao dịch cuối cùng của tháng ba với 502 điểm. VN index đã có những bước ngoặt đáng kể trong tháng 3 năm 2007, VN index thiết lập đỉnh cao nhất từ trước đến nay gần 1.179 điểm. Mặc dù trời sập thất thường, TTCK năm 2007 được đánh giá là thành công vượt bậc. Thế nhưng, sang năm 2008, TTCK đang trên đà tuột dốc, VN index đã xuống dưới mức 500 điểm. Sự tuột dốc của TTCK Việt Nam hiện nay rất đặc biệt, rất ít thị trường nào mà cổ phiếu lại xuống giá một cách đồng loạt và dữ dội như vậy. Điểm đặc biệt ở TTCKVN là khi thị trường tăng, thì hầu hết mọi cổ phiếu đều tăng giá, bất chấp cổ phiếu tốt hay không tốt và ngược lại khi có một biến động nhỏ thì tất cả các cổ phiếu đều giảm. Nguyên nhân sự tuột dốc của TTCK Việt Nam:

- ① Do ảnh hưởng sự tuột dốc của TTCK thế giới dẫn đến tâm lý thận trọng và dè chừng của NĐT. Sự trời sập của TTCK Việt Nam liên tiếp cũng đã khiến nhiều NĐT rời bỏ thị trường.
- ② Sự nóng sốt bất động sản vào thời điểm cuối năm 2007 và đầu năm 2008 làm chuyển dịch một khối lượng lớn nguồn vốn từ TTCK sang thị trường bất động sản. Những tháng gần đây, cả thị trường bất động sản cũng đóng băng làm một số NĐT không thể thu hồi vốn về.
- ③ Chỉ số giá và giá tiêu dùng cao



- ④ Giá vàng tăng cao, tăng liên tục trong thời gian dài hiếm thấy, dẫn đến sự chuyển dịch vốn từ TTCK sang vàng.
- ⑤ Chi thị 03 ra đời từ cuối tháng 05-2007 không chế tỷ lệ cho vay đầu tư chứng khoán không vượt quá 3% tổng dư nợ tín dụng.
- ⑥ Kết quả IPO VCB và Sabeco tác động không tốt tới tâm lý các NĐT.
- ⑦ Hiện tượng đua nhau phát hành tăng vốn điều lệ của các công ty niêm yết; cộng với một số công ty mới lên sàn hoặc sắp niêm yết cũng làm cho cung tăng cao hơn cầu.
- ⑧ Tác động của Dự luật Thuế TNCN và chính thức được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2007, thuế suất thuế TNCN từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán là 20% và chính thức áp dụng vào ngày 01/01/2009.

TTKT được xem như là một nguồn thông tin cung cấp cho NĐT, NĐT dựa vào các nguồn thông tin này để ra các QĐ đầu tư. NĐT mong đợi thông tin trên Báo cáo tài chính phải thiết thực và chứa đựng thông tin về chất xám. Vì thế các TTKT ảnh hưởng rất lớn đến lợi ích của NĐT. Để bảo vệ quyền lợi cho các cổ đông trong công ty, nhất là các cổ đông nhỏ, luật pháp đã có những quy định nghiêm ngặt trong việc giám sát hoạt động của ban quản lý DN, nhất là trong vấn đề minh bạch các thông tin tài chính. NĐT luôn hướng đến yêu cầu minh bạch thông tin, chính xác về tình hình DN, tuy nhiên gần đây lòng tin của NĐT sụt giảm nghiêm trọng qua sự kiện của Công ty cổ phần Bông Bạch Tuyết (BBT). Mặc dù, BCTC của BBT được Công ty Kiểm toán AISC kiểm toán và thông qua, vậy mà kết quả kinh doanh bị đảo ngược hoàn toàn từ lãi thành lỗ là một việc khó được các NĐT chấp nhận. Yêu cầu của NĐT là nâng cao tính minh bạch và công khai của hoạt động trên cơ sở hoàn thiện và thực thi quy định về CBTT và quản trị công ty.

Nhận thấy tầm quan trọng này, tác giả chọn đề tài “Các giải pháp nâng cao tính hữu dụng của TTKT đối với quá trình ra QĐ của NĐT trên TTCK Việt Nam”. Nội dung chủ yếu của luận văn là khảo sát mức độ sử dụng TTKT đối với quá trình ra

QĐ đầu tư và trình bày các giải pháp để nâng cao tính hữu dụng của TTKT đối với việc ra QĐ của NĐT trên TTCK Việt Nam.

**1. Mục đích nghiên cứu:**

TTKT có ảnh hưởng đến quá trình ra QĐ đầu tư hay không? Luận văn nhằm mục đích xác định mức độ sử dụng TTKT để ra QĐ đầu tư của NĐT. Đồng thời trình bày các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng TTKT cung cấp cho NĐT.

**2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:**

Đối tượng nghiên cứu: thông tin kế toán, báo cáo kế toán, CBTT kế toán của các công ty niêm yết.

**3. Phạm vi nghiên cứu:**

CBTT công ty niêm yết trên TTCK.

**4. Phương pháp nghiên cứu::**

Luận văn sử dụng phương pháp hệ thống, phương pháp tiếp cận mục tiêu, phương pháp thống kê, phiếu khảo sát,... để tìm hiểu, nghiên cứu lý luận, nắm bắt tình hình thực tế và đưa ra giải pháp có liên quan đến mục tiêu nghiên cứu của đề tài.

**5. Kết cấu của luận văn:**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và phụ lục, luận văn được chia thành ba chương:

Chương 1: Tổng quan về TTKT và tính hữu dụng đối với quá trình ra QĐ của NĐT

Chương 2: Thực trạng cung cấp TTKT cho các NĐT trên TTCK Việt Nam

Chương 3: Một số giải pháp để nâng cao tính hữu dụng của TTKT đối với việc ra QĐ của NĐT trên TTCK Việt Nam

## **CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ THÔNG TIN KẾ TOÁN VÀ TÍNH HỮU DỤNG ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH RA QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

### **1.1. Mục đích của thông tin kế toán:**

- Cung cấp thông tin của một DN về: tình hình tài sản; tình hình nợ phải trả; tình hình vốn chủ sở hữu; doanh thu, thu thập khác, chi phí, lãi và lỗ; các luồng tiền.
- Giúp người sử dụng có thể dự đoán được các luồng tiền trong tương lai và đặc biệt là thời điểm và mức độ chắc chắn của việc tạo ra các luồng tiền và các khoản tương đương tiền. (*CMKT số 21-Trình bày Báo cáo tài chính*).
- Giúp nhà quản lý xem xét về tình hình DN: có vận hành tốt không; lĩnh vực nào mang lại, không mang lại thành công cho DN; điểm mạnh và điểm yếu của tình hình tài chính của DN; cần phải thay đổi gì để cải thiện tình hình của DN nhằm mục tiêu gia tăng giá trị DN.
- Cung cấp thông tin hữu ích cho NĐT, giúp NĐT tiềm năng hoặc các quỹ đánh giá và đưa ra các quyết định đầu tư.

### **1.2. Vai trò và tác dụng của thông tin kế toán đối với hoạt động của thị trường chứng khoán**

- Thông tin kế toán được xem như là một loại thông tin cơ bản cung cấp cho NĐT trên TTCK. Thông qua việc phân tích thông tin kế toán, NĐT sẽ tìm hiểu: Hoạt động kinh doanh của DN đó như thế nào? Rủi ro tài trợ của DN ra sao? Thu nhập mong muốn là bao nhiêu? Vị thế cạnh tranh của DN? DN có khả năng nâng cao vị thế cạnh tranh hay không? Và ra quyết định cuối cùng là có đầu tư hay không đầu tư vào DN đó?
- Cung cấp thông tin phục vụ cho việc ra quyết định tài chính. Chẳng hạn ứng dụng mô hình DCF để phân tích xem có nên đầu tư hay không vào một loại trái phiếu chính phủ hoặc mô hình CAPM để phân tích và xác định chi phí sử dụng vốn nhằm ra quyết định DN có nên huy động bằng phát hành cổ phiếu hay không?

- Thông tin kế toán đáng tin cậy khi người sử dụng thông tin có thể đặt niềm tin vào đó để ra quyết định, dựa trên hai đặc trưng quan trọng là trình bày trung thực và có thể kiểm tra, ngoài ra tính trung thực của thông tin cũng có quan hệ tương tác với hai đặc trưng trên để tác động lên tính hữu ích của thông tin.

### **1.3. Hệ thống BCTC – Nguồn thông tin quan trọng đối với các NĐT trên TTCK**

#### **1.3.1. Bảng CĐKT**

- Bảng CĐKT là BCTC tổng hợp vô cùng quan trọng của DN, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của DN tại một thời điểm nhất định. Thông qua bảng CĐKT, người sử dụng phân tích, đánh giá triển vọng và dự đoán tương lai. Bảng CĐKT cũng cung cấp cho người sử dụng thông tin về trách nhiệm của DN đối với cơ quan thuế, công nhân viên, NĐT, ngân hàng, nhà cung cấp... (theo QĐ 15).
- (Theo CMKT số 21-Trình bày BCTC) Bảng CĐKT phải bao gồm các khoản mục chủ yếu sau:
  - ① Tiền và các khoản tương đương tiền;
  - ② Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn;
  - ③ Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác;
  - ④ Hàng tồn kho;
  - ⑤ Tài sản ngắn hạn khác;
  - ⑥ Tài sản cố định hữu hình;
  - ⑦ Tài sản cố định vô hình;
  - ⑧ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
  - ⑨ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang;
  - ⑩ Tài sản dài hạn khác;
  - ⑪ Vay ngắn hạn;
  - ⑫ Các khoản phải trả thương mại và phải trả ngắn hạn khác;
  - ⑬ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước;

- ⑭ Các khoản vay dài hạn và nợ phải trả dài hạn khác;
- ⑮ Các khoản dự phòng;
- ⑯ Phần sở hữu của cổ đông thiểu số;
- ⑰ Vốn góp;
- ⑱ Các khoản dự trữ;
- ⑲ Lợi nhuận chưa phân phối.

### **1.3.2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

- BCKQHĐSXKD phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của DN bao gồm kết quả kinh doanh và kết quả khác. Báo cáo kết quả kinh doanh luôn là báo cáo được NĐT quan tâm nhất trong việc quyết định đầu tư hay không.
- Qua số liệu BCKQHĐKD, NĐT có những thông tin tài chính (doanh thu thuần, giá vốn hàng bán, lãi vay, lợi nhuận...) được sử dụng để tính toán các tỷ số tài chính làm cơ sở cho việc phản ánh tình hình tài chính DN.
- Theo CMKT 21, BCKQHĐSXKD bao gồm các khoản mục sau:
  - ① Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ;
  - ② Các khoản giảm trừ;
  - ③ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ;
  - ④ Giá vốn hàng bán;
  - ⑤ Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ;
  - ⑥ Doanh thu hoạt động tài chính;
  - ⑦ Chi phí tài chính;
  - ⑧ Chi phí bán hàng;
  - ⑨ Chi phí quản lý DN;
  - ⑩ Thu nhập khác;
  - ⑪ Chi phí khác;
  - ⑫ Phần sở hữu trong lời hoặc lỗ của DN liên kết và liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (BCKQHĐKD hợp nhất);

- ⑬ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh;
- ⑭ Thuế thu nhập DN;
- ⑮ Lợi nhuận sau thuế;
- ⑯ Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong lãi hoặc lỗ sau thuế (BCKQHĐKD hợp nhất);
- ⑰ Lợi nhuận thuần trong kỳ.

### **1.3.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

- BCLCTT được lập theo quy định của CMKT số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- BCLCTT cung cấp thông tin liên quan 3 hoạt động chính tạo ra và sử dụng tiền: hoạt động sản xuất, kinh doanh; hoạt động tài chính; hoạt động đầu tư.
- Dòng tiền nói lên sức khỏe DN. Dòng tiền của DN là cái có thực và không bị tác động bởi các nguyên tắc của hạch toán kế toán. Nhìn vào báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, NĐT có thể đánh giá được chất lượng của thu nhập mà DN tạo ra. Nó sẽ giúp NĐT loại bỏ những hoài nghi về việc sử dụng các phương pháp kế toán để tạo ra lợi nhuận.
- Dòng tiền hoạt động âm cho thấy nội tại DN có vấn đề, lợi nhuận cao nhưng dòng tiền thì không có. Phải chăng lợi nhuận tạo ra từ bút toán chuyển dịch giá trị hàng tồn kho sang các khoản phải thu không? DN có thể tạm thời ghi nhận doanh thu bán hàng nhưng không thu được tiền, nhưng cũng có thể DN đẩy mạnh bán hàng nhưng không chú trọng đến việc thu tiền. Những rủi ro có thể xảy ra cho các khoản phải thu (nợ xấu) sẽ làm thất thoát tài sản của DN và lẽ dĩ nhiên là thất thoát tiền của các cổ đông nên giá cổ phiếu sẽ sụt giảm.
- Một DN trong giai đoạn khởi sự và tăng trưởng có thể chấp nhận một sự thâm hụt trong dòng tiền hoạt động, họ cần chi ra nhiều tiền để có được doanh thu như tiền quảng cáo, tiếp thị, hậu mãi, chính sách bán hàng ưu đãi hơn so với đối thủ... Nếu sự thâm hụt này không đi liền với giai đoạn này sẽ đẩy DN đến bờ vực phá sản. NĐT không nên mua cổ phiếu của những DN này vì thực lực của DN đang suy yếu. Một DN được xem là cỗ máy tạo ra tiền cho NĐT khi dòng

tiền hoạt động thặng dư và gia tăng đủ khả năng đáp ứng nhu cầu đầu tư cần thiết cho việc phát triển của mình. Nói cách khác DN này đang có dòng tiền tự do dương. Khi dòng tiền này thặng dư thì DN mới dùng tiền để chi trả cho các cổ đông của mình dưới nhiều hình thức như chi trả cổ tức bằng tiền.

#### **1.3.4. Thuyết minh BCTC**

- Thuyết minh BCTC phải trình bày đầy đủ các chỉ tiêu theo yêu cầu của CMKT số 21 - Trình bày BCTC và từng CMKT liên quan.
- Thuyết minh BCTC là một báo cáo tổng hợp được sử dụng để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của DN trong kỳ báo cáo mà các BCTC khác chưa trình bày rõ ràng, chi tiết và cụ thể được. Nó cung cấp số liệu, thông tin để phân tích, đánh giá tình hình tăng giảm tài sản cố định theo từng loại, từng nhóm, tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu theo từng loại nguồn vốn và phân tích tính hợp lý trong việc phân bổ cơ cấu, khả năng thanh toán của DN...
- Bảng thuyết minh BCTC là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của BCTC DN dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong bảng CĐKT, BCKQHĐSXKD, BCLCTT cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu. Thuyết minh BCTC của DN phải trình bày các nội dung sau:
  - Các thông tin về cơ sở lập và trình bày BCTC và các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng đối với các giao dịch và các sự kiện quan trọng;
  - Trình bày các thông tin theo quy định của các CMKT chưa được trình bày trong BCTC khác (thông tin trọng yếu);
  - Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các BCTC khác, nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của DN.

- Thuyết minh BCTC đưa ra thông tin chi tiết và mở rộng các thông tin tóm tắt trong BCTC, giúp NĐT hiểu rõ hơn về tình hình hoạt động thực tế của DN trong khoảng thời gian báo cáo.
- Thuyết minh BCTC cũng có thể nêu thêm thông tin về quyền sở hữu cổ phần của nhân viên, quyền chọn cổ phiếu..., những việc này cũng rất quan trọng đối với NĐT.
- Những vấn đề khác được đưa ra trong thuyết minh BCTC bao gồm cả các lỗi trong các báo cáo kế toán trước đó, những trường hợp dính líu đến luật pháp mà DN liên quan... Đối với những NĐT thực sự quan tâm, đây là những thông tin không thể bỏ qua.

### **1.3.5. Bảng cáo bạch**

Nội dung chính của một bản cáo bạch gồm có:

- Các nhân tố rủi ro ảnh hưởng đến giá cả cổ phiếu
- Những người chịu trách nhiệm chính đối với nội dung Bản cáo bạch
- Các khái niệm được đề cập trong Bản cáo bạch
- Tình hình và đặc điểm của tổ chức chào bán hoặc niêm yết
- Đặc điểm của cổ phiếu chào bán hoặc đăng ký niêm yết
- Mục đích chào bán hoặc niêm yết
- Kế hoạch sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán
- Các đối tác liên quan đến việc chào bán
- Các phụ lục

Với các nội dung như trên, Bản cáo bạch có thể nói là một tài liệu quan trọng hàng đầu liên quan đến đợt phát hành hoặc niêm yết chứng khoán. Chưa tính tới các nội dung khác và dưới quan điểm đầu tư, Bản cáo bạch đã cung cấp những thông tin mang tính quyết định nhất đối với tính toán đầu tư vì cho biết cả hai mặt rủi ro và lợi nhuận dự kiến khi đầu tư vào chứng khoán của tổ chức công bố. Điểm đặc biệt là toàn bộ các nhân tố rủi ro được đặt lên ngay từ đầu trong nội dung của một Bản cáo bạch. Từ đó NĐT có thể chú ý tiếp cận và hiểu rõ ràng những phân tích rủi ro



mà DN thực hiện và có thể gặp phải, bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, rủi ro ngoại hối, rủi ro thanh toán, rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng, rủi ro luật pháp, rủi ro từ đợt chào bán và những rủi ro khác. Ngoài ra, những thông tin quan trọng về tình hình tài chính của DN cũng được thể hiện chi tiết tại các BCTC quá khứ cũng như những dự báo và kế hoạch tài chính trong những năm tiếp theo. Trên cơ sở này, NĐT hoàn toàn có thể tính toán các chỉ tiêu lợi nhuận, khả năng thanh toán, vòng quay tài sản, các hệ số rủi ro lượng hoá cùng với các phân tích tài chính quan trọng khác làm cơ sở cho quyết định mua vào chứng khoán trong đợt chào bán hoặc niêm yết này.

### **1.3.6. Các tỷ số tài chính**

Phân tích các tỷ số tài chính sẽ cho thấy mối quan hệ đầy đủ ý nghĩa hơn giữa các giá trị riêng lẻ trong BCTC. Từ những tỷ số được phân tích, chúng ta sẽ có những so sánh quan trọng nhằm xem xét kết quả hoạt động của DN trong mối tương quan với toàn bộ nền kinh tế, lĩnh vực ngành, các nhà cạnh tranh chủ yếu trong phạm vi ngành, kết quả hoạt động trước đây của DN.

#### **1.3.6.1. Tỷ số về khả năng thanh toán:**

Về cơ bản, các tỷ số về khả năng thanh toán đo lường tính thanh khoản của một DN. Tỷ số về khả năng thanh toán cần phải được đánh giá trong một giai đoạn dài và phải được so sánh với mức trung bình của ngành, đồng thời cũng rất cần phải xem xét các yếu tố cấu thành nên tỷ số.

#### **① Tỷ số thanh toán hiện hành**

$$\text{Tỷ số thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn từ tài sản lưu động. Tỷ số này được sử dụng rộng rãi nhất, cho thấy mức độ an toàn của một DN trong việc đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Tỷ số này không phản ánh được tính linh hoạt của một DN. Hiển nhiên là một DN có dự trữ tiền mặt lớn và các chứng

khoản có tính thanh khoản cao sẽ có khả năng thanh toán lớn hơn một DN có mức hàng tồn kho lớn. Cần lưu ý rằng, BCĐKT được lập vào một ngày xác định, do đó số lượng tài sản lưu động có thể thay đổi đáng kể tại thời điểm phân tích so với thời điểm được ghi trên BCĐKT. Hơn nữa, tài khoản các khoản phải thu và hàng tồn kho có thể không thực sự có khả năng thanh toán. Do vậy chúng ta cần xem xét các yếu tố khác, các biện pháp tính toán để xác định khả năng thanh toán của từng nhóm tài sản cụ thể.

### ② Tỷ số thanh toán nhanh

$$\text{Tỷ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản lưu động} - \text{Tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Loại bỏ giá trị không chắc chắn của hàng tồn kho và tập trung vào những tài sản có khả năng chuyển đổi dễ dàng, tỷ số khả năng thanh toán nhanh được thiết lập nhằm xác định khả năng đáp ứng nhu cầu trả nợ của DN trong trường hợp doanh số bán tụt xuống một cách bất lợi. Tỷ số này cho thấy khả năng thanh toán thực sự của một DN.

### ③ Tỷ số thanh toán ngân lưu

$$\text{Tỷ số thanh toán tiền mặt} = \frac{\text{Tiền mặt, tương đương} + \text{Ngân lưu HĐKD}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ lệ ngân lưu ròng từ hoạt động kinh doanh càng cao và ổn định sẽ đảm bảo cho việc thanh toán các khoản nợ tốt hơn.

### ④ Tỷ số khoảng cách an toàn

$$\text{Tỷ số khoảng cách an toàn} = \frac{\text{Tiền mặt, tương đương}}{\text{Chi phí bình quân ngày}}$$

Số ngày sản xuất được bảo đảm bằng tiền mặt hiện có của DN

### ⑤ Khả năng thanh toán dài hạn

Một DN có tỷ lệ nợ cao sẽ có rủi ro cao về khả năng thanh toán. Nhu cầu thanh toán một khoản chi phí lãi vay cố định và thường xuyên cũng như nhu cầu thanh toán nợ gốc khi đến hạn sẽ khiến cho DN phải đảm bảo có một số tiền tạo được từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng cho các nhu cầu này. Một dòng ngân lưu từ hoạt động kinh doanh cao và ổn định sẽ giúp DN có thể thanh toán các khoản nợ này một cách dễ dàng. Ngược lại DN sẽ gặp rủi ro mất khả năng thanh toán khi ngân lưu từ hoạt động kinh doanh thấp và không ổn định.

#### 1.3.6.2. Tỷ số hoạt động:

Tỷ số hoạt động đo lường hoạt động kinh doanh của một DN, còn gọi là tỷ số hiệu quả hoặc tỷ số luân chuyển.

① **Vòng quay vốn lưu động:** là khoảng thời gian từ lúc tiền được chi ra cho nhu cầu sản xuất kinh doanh và thu lại từ bán hàng.

$$\text{Số ngày tồn kho bình quân} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Tồn kho bình quân}} \times 360 \text{ ngày}$$

Đây là tiêu chuẩn đánh giá DN sử dụng hàng tồn kho của mình hiệu quả như thế nào? Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho tăng thể hiện DN hoạt động tốt, việc gia tăng khối lượng sản phẩm tiêu thụ sẽ làm tăng giá vốn hàng bán đồng thời làm giảm tồn kho. Số ngày tồn kho càng thấp càng hiệu quả.

$$\text{Số ngày bình quân khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh số bán chịu}}{\text{Phải thu bình quân}} \times 360 \text{ ngày}$$

Số ngày bình quân khoản phải thu được sử dụng để xem xét cẩn thận việc thanh toán các khoản phải thu. Số vòng quay khoản phải thu hoặc kỳ thu tiền bình quân cao hay thấp phụ thuộc vào chính sách bán chịu của DN. Nếu vòng quay thấp thì

hiệu quả sử dụng vốn kém do vốn bị chiếm dụng nhiều, nhưng nếu quá cao thì sẽ giảm sức cạnh tranh dẫn đến giảm doanh thu.

$$\text{Số ngày bình quân khoản phải trả} = \frac{\text{Doanh số mua chịu}}{\text{Phải trả bình quân}} \times 360 \text{ ngày}$$

Doanh số mua chịu = Giá vốn hàng bán + Tồn kho cuối kỳ - Tồn kho đầu kỳ

Chỉ ra DN được nợ nhà cung cấp bao lâu. Các khoản phải trả sẽ làm giảm nhu cầu vốn lưu động cho DN. Vì vậy việc gia tăng các khoản phải trả cũng như kéo dài thời gian tồn đọng các khoản phải trả sẽ làm giảm nhu cầu sử dụng vốn, làm tăng khả năng tạo tiền từ hoạt động kinh doanh của DN, khả năng thanh toán của DN sẽ tốt hơn. Số ngày trả tiền càng cao càng hiệu quả, DN có được tài trợ không mất chi phí.

$$\textcircled{6} \text{ Vòng quay tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định bình quân}}$$

Tỷ số này đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định của DN. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định; doanh thu tạo ra từ một đồng tài sản cố định. Phân tích tỷ số vòng quay tài sản cố định để đánh giá ảnh hưởng của khả năng tạo ra doanh thu của TSCĐ đến vòng quay của tổng tài sản, xem xét tính hiệu quả của đầu tư vào TSCĐ ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của DN như thế nào.

$$\textcircled{7} \text{ Vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tài sản bình quân}}$$

Hiệu suất sử dụng tổng tài sản; doanh số tạo ra từ một đồng tài sản. Vòng quay tài sản đo lường hiệu quả sử dụng tài sản để tạo ra doanh thu. DN với mức sinh lợi thấp nên có vòng quay tài sản cao và ngược lại. Nếu mức sinh lợi của một DN thấp, nếu vòng quay tài sản của DN thấp điều này thể hiện dấu hiệu khả năng sinh lợi chung suy giảm.

### 1.3.6.3. Tỷ số đòn bẩy tài chính:

Tỷ số đòn bẩy tài chính đánh giá mức độ mà một DN tài trợ cho hoạt động kinh doanh của mình bằng vốn vay. Đối với DN, tỷ số đòn bẩy tài chính sẽ giúp nhà quản trị tài chính lựa chọn cấu trúc vốn hợp lý nhất cho mình. Qua tỷ số đòn bẩy tài chính NĐT thấy được rủi ro về tài chính của DN, từ đó ra quyết định đầu tư của mình.

$$\textcircled{1} \text{ Tỷ số nợ / tài sản} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Một đồng tài sản được tài trợ bằng bao nhiêu đồng nợ? Tỷ số này sử dụng giá sổ sách chứ không phải giá thị trường.

$$\textcircled{2} \text{ Tỷ số nợ / vốn cổ phần} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

$$\textcircled{3} \text{ Tỷ số nợ dài hạn / Vốn dài hạn} = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Vốn dài hạn}}$$

Có bao nhiêu nợ dài hạn trong một đồng vốn dài hạn?

$$\textcircled{4} \text{ Tỷ số nợ / Vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Ứng với một đồng vốn chủ sở hữu, có bao nhiêu đồng nợ?

$$\textcircled{5} \text{ Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Lãi vay trong kỳ}}$$

Khả năng thanh toán lãi vay bằng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong kỳ. Do khoản chi phí trả lãi vay được lấy từ lợi nhuận trước thuế và lãi vay, sau đó mới nộp thuế và phần còn lại là lợi nhuận sau thuế - phần dành cho các chủ sở hữu. Vì vậy nếu EBIT lớn hơn lãi vay càng nhiều lần thì khả năng đảm bảo cho việc thanh toán các khoản trả lãi từ lợi nhuận càng đảm bảo hơn.

$$\frac{\text{Ngân lưu} + \text{Tiền lãi, thuế thu nhập đã chi}}{\text{Lãi vay trong kỳ}}$$

**⑥ Hệ số thanh toán lãi vay bằng tiền mặt =**

Khả năng thanh toán lãi vay bằng tiền mặt

$$\text{⑦ Hệ số khả năng đáp ứng tiền mặt} = \frac{\text{Ngân lưu từ hoạt động}}{\text{Nhu cầu chi đầu tư, trả nợ, chia cổ tức}}$$

Khả năng đáp ứng nhu cầu chi tiêu vốn bằng tiền mặt

**1.3.6.4. Tỷ số khả năng sinh lời**

Tỷ số sinh lời đo lường thu nhập của DN với các nhân tố khác tạo ra lợi nhuận như doanh thu, tổng tài sản, vốn cổ phần.

$$\text{① Lợi nhuận gộp biên tế bình quân} = \frac{\text{Lợi nhuận gộp}}{\text{Doanh số}}$$

Bình quân một đồng doanh số tạo ra lợi nhuận gộp biên tế bao nhiêu? Phân tích tỷ số này để đánh giá ảnh hưởng của biến động mức lãi gộp (tức biến động giá bán, giá vốn hàng bán, cơ cấu sản phẩm) đến tỷ số mức doanh thu và do đó ảnh hưởng đến EBIT. Phân tích biến động cơ cấu chi phí để đánh giá ảnh hưởng của biến động của các khoản mục chi phí đến EBIT.

**② Lợi nhuận hoạt động kinh doanh biên tế bình quân**

$$= \frac{\text{Lợi nhuận hoạt động kinh doanh}}{\text{Doanh số}}$$

Bình quân một đồng doanh số tạo ra lợi nhuận biên tế bao nhiêu từ hoạt động kinh doanh?

$$\text{③ Lợi nhuận ròng biên tế bình quân} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh số}}$$

Bình quân một đồng doanh số tạo ra lợi nhuận ròng biên tế bao nhiêu? Chỉ tiêu này cho biết với 1đ doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ sẽ tạo ra bao nhiêu

đồng lợi nhuận. Tỷ suất này càng lớn thì vai trò, hiệu quả hoạt động của DN càng tốt hơn.

$$\textcircled{4} \text{ Thu nhập / tổng tài sản ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Một đồng vốn đầu tư (tài sản) tạo ra bao nhiêu đồng lời? Tỷ số này dùng để tính toán về mức độ lợi nhuận của một DN. Sự so sánh ROA qua các năm cho thấy DN có sử dụng hiệu quả tài sản trong năm hiện hành để tạo ra lợi nhuận cho cổ đông hay không? ROA là hệ số tổng hợp nhất được dùng để đánh giá khả năng sinh lợi của một đồng vốn đầu tư. Hệ số này càng cao thì cổ phiếu càng có sức hấp dẫn vì hệ số này cho thấy khả năng sinh lợi từ chính nguồn tài sản hoạt động của DN.

$$\textcircled{5} \text{ Thu nhập trên vốn chủ sở hữu ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Tỷ số này thường được các NĐT phân tích để so sánh với các cổ phiếu khác nhau trên thị trường. Thông thường, tỷ số lợi nhuận trên vốn cổ phần càng cao thì các cổ phiếu càng hấp dẫn, vì tỷ số này cho thấy cách đánh giá khả năng sinh lời của DN khi đem so sánh với tỷ số thu nhập trên vốn cổ phần của các DN khác. Chỉ số này là thước đo chính xác nhất để đánh giá một đồng vốn của cổ đông bỏ ra và tích lũy được tạo ra bao nhiêu đồng lời.

### **⑥ Tỷ suất sinh lời trên vốn cổ phần thường (ROCE)**

$$\text{ROCE} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng} - \text{cổ tức ưu đãi}}{\text{Vốn cổ phần thường bình quân}}$$

ROCE là một chỉ số tài chính quan trọng để DN có thể đánh giá hiệu quả quản lý của DN hay làm cơ sở để quyết định đầu tư. So sánh ROCE của các DN khác trong cùng ngành hay ngoài ngành để xác định vị thế khả năng sinh lợi của DN, hay để xác định cho DN một ROCE mục tiêu. So sánh với lãi suất vay vốn để đánh giá liệu

DN có ROCE đủ cao so với lãi suất vay này để đảm bảo vốn vay sử dụng có hiệu quả, hay vay vốn cho dự án mới có đem lại mức sinh lợi đủ bù đắp hay cao hơn chi phí vốn phải trả không.

$$\textcircled{7} \text{ Thu hồi tiền mặt / tổng tài sản} = \frac{\text{Ngân lưu hoạt động kinh doanh}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Một đồng vốn đầu tư ra bao nhiêu đồng ngân lưu?

### **⑧ Thu nhập trên mỗi cổ phiếu phổ thông (EPS)**

$$\text{EPS} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần có khả năng chia cho cổ đông cổ phiếu phổ thông}}{\text{Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong kỳ}}$$

EPS đo lường thu nhập DN đạt được trên 1 cổ phiếu. EPS là tỷ số quan trọng vì tỷ số này báo hiệu khả năng sinh lợi của DN. EPS dùng để đo lường hiệu quả hoạt động của DN và dùng cho định giá DN. DN có tăng trưởng EPS có khả năng thu hút NĐT. DN phải có thu nhập để thanh toán cổ tức và tái đầu tư cho tăng trưởng. Các NĐT sẽ trông đợi mức tăng trưởng EPS năm này sang năm khác. Lưu ý là EPS được dựa trên số liệu kế toán, và dễ dàng bị cố tình thay đổi bằng các phương pháp hạch toán. Để ước đoán hệ số EPS tương lai, thông thường NĐT căn cứ vào các kế hoạch kinh doanh và lợi nhuận dự kiến mà DN công bố. Tuy nhiên, mức độ tin cậy của các bản CBTT này chưa cao. Các bản công bố kế hoạch doanh thu, lợi nhuận thường thấp hơn so với thực tế mà lãnh đạo DN kỳ vọng. DN thường đưa kế hoạch thấp hơn thực tế một phần vì ngại sức ép, một phần vì kế hoạch thấp nhưng vượt mục tiêu thì vẫn được khen hơn là lúc nào cũng chỉ đạt kế hoạch.

### **⑨ Tỷ số giá thị trường so với lợi tức trên một cổ phiếu (P/E)**

$$\text{P/E} = \frac{\text{Giá thị trường hiện hành của cổ phiếu}}{\text{Lợi nhuận một cổ phần (EPS)}}$$



P/E dùng để dự đoán hiệu quả hoạt động của DN trong tương lai. Giá trị của tỷ số P/E phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị tương lai của cổ phiếu. Nếu DN có tỷ số P/E cao hơn DN khác, đó là vì thu nhập dự kiến của DN sẽ tăng nhanh hơn DN kia, hay DN được xem là ít rủi ro, hay DN đang hoạt động trong ngành an toàn hơn. Nếu DN có tỷ số P/E thấp cũng không có nghĩa là DN đang bị đánh giá thấp giá trị. P/E thấp có thể có nghĩa là EPS của DN không tăng trưởng hay tăng trưởng chậm. P/E là một số tương đối, NĐT cũng cần phải đánh giá thêm các tỷ số tài chính khác có liên quan mang tính kỹ thuật nhiều hơn.

#### ⑩ Hệ số lợi nhuận biên tế:

$$\text{Lợi nhuận biên tế} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Hệ số lợi nhuận biên tế cho NĐT biết được 1đ doanh thu kiếm được sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Lợi nhuận biên phản ánh năng lực của DN trong việc tạo ra sản phẩm với chi phí thấp và giá bán cao. Lợi nhuận biên được đo lường dựa vào doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, chứ không dựa trên các tài sản DN đầu tư hoặc vốn cổ phần của cổ đông. Do đó, lợi nhuận biên của các DN thương mại thường thấp, còn đối với DN dịch vụ thì cao. Hệ số lợi nhuận biên càng cao cho thấy DN này có doanh thu cao và kiểm soát chi phí thấp. Ngược lại, lợi nhuận biên thấp cho thấy lợi nhuận tạo ra từ doanh thu thấp và cũng do DN gặp khó khăn trong việc kiểm soát chi phí sản xuất.

#### ⑪ Tỷ suất sinh lợi cổ phiếu trên giá thị trường cổ phần (Earnings Yield – EY)

$$\text{EY} = \frac{\text{Lợi nhuận một cổ phần (EPS)}}{\text{Giá hiện tại của 1 cổ phiếu trên thị trường}} \times 100$$

Tỷ số này biểu thị lợi nhuận 1 cổ phần gần đây của DN chiếm bao nhiêu % so với giá 1 cổ phiếu trên thị trường.

$$\textcircled{12} \text{ Tỷ suất sinh lợi cổ tức} = \frac{\text{Cổ tức trên 1 cổ phần}}{\text{Giá thị trường hiện tại 1 CP}} = \frac{\text{Giá phát hành lần đầu}}{\text{Giá thị trường}}$$

X Tỷ lệ chia lãi cổ tức

DN có chỉ số P/E cao có xu hướng tỷ suất sinh lợi cổ tức và tỷ suất sinh lợi trên giá thị trường cổ phần thấp.

$$\textcircled{13} \text{ Tỷ số bù đắp cổ tức} = \frac{\text{Lợi nhuận 1 CP}}{\text{Cổ tức 1 CP}} = \frac{\text{Tỷ suất thu nhập EY}}{\text{Tỷ suất cổ tức DY}}$$

Tỷ số này để đánh giá khả năng cổ tức hiện tại có được duy trì hay không? Tỷ số này cao ngụ ý rằng DN giữ lại lợi nhuận để tái đầu tư phát triển.

$$\textcircled{14} \text{ Tỷ số thanh toán cổ tức} = \frac{\text{Cổ tức 1 CP}}{\text{Lợi nhuận 1 CP}} \times 100$$

Tỷ số này cho biết bao nhiêu lợi nhuận được chia dưới dạng cổ tức. DN tăng trưởng nhanh, chỉ tiêu này nhỏ và DN tăng trưởng ổn định hoặc trung bình tỷ lệ này lớn hơn.

### **15 Giá trị vốn thị trường với giá trị vốn sổ sách**

$$P/B = \text{Giá trị vốn trên thị trường (Vt)} / \text{Giá trị vốn trên sổ sách (BVt)}$$

$$P/B = \text{Giá thị trường 1 cp} / \text{Giá sổ sách 1 cp.}$$

Chỉ số P/B là tỷ lệ được sử dụng để so sánh giá của một cổ phiếu so với giá trị ghi sổ của cổ phiếu đó. Tỷ lệ này được tính toán bằng cách lấy giá đóng cửa hiện tại của cổ phiếu chia cho giá trị ghi sổ tại quý gần nhất của cổ phiếu đó. Đối với các NĐT, P/B là công cụ giúp họ tìm kiếm các cổ phiếu có giá thấp mà phần lớn thị trường bỏ qua. Nếu một DN đang bán cổ phần với mức giá thấp hơn giá trị ghi sổ của nó (tức là có tỷ lệ P/B nhỏ hơn 1), khi đó có hai trường hợp sẽ xảy ra: hoặc là thị trường đang nghĩ rằng giá trị tài sản của DN đã bị thổi phồng quá mức, hoặc là thu nhập trên tài sản của DN là quá thấp.

**1.3.6.5. Tỷ suất cơ cấu vốn**

$$\textcircled{1} \text{ Tỷ suất trái phiếu} = \frac{\text{Tổng mệnh giá các trái phiếu}}{\text{Tổng vốn dài hạn}}$$

$$\textcircled{2} \text{ Tỷ suất cổ phần ưu đãi} = \frac{\text{Tổng mệnh giá của cổ phần ưu đãi}}{\text{Tổng vốn dài hạn}}$$

$$\textcircled{3} \text{ Tỷ suất cổ phần thường} = \frac{\text{Vốn CP thường theo mệnh giá} + \text{Vốn thặng dư} + \text{LN}}{\text{Tổng vốn dài hạn}}$$

$$\textcircled{4} \text{ Tỷ suất nợ trên vốn cổ đông} = \frac{\text{Trái phiếu} + \text{Cổ phần ưu đãi}}{\text{CP thường theo mệnh giá} + \text{Vốn thặng dư} + \text{LN}}$$

**⑤ Nợ vay / vốn (Gearing)**

$$\text{Tỷ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ số này đo lường mức độ huy động vốn vay so với vốn chủ sở hữu. Tỷ số này cũng đo lường mức sử dụng đòn bẩy tài chính đối với các khoản vay trả lãi trong cấu trúc vốn của DN. Tỷ số này gia tăng đó là dấu hiệu của:

- Hoạt động kinh doanh thua lỗ dẫn đến giảm sút của vốn chủ sở hữu
- Doanh số tăng nhanh hơn sự tăng của vốn chủ sở hữu (đòi hỏi sự tăng trưởng của vốn lưu động)
- Sự tăng nhanh của tài sản đòi hỏi sự hỗ trợ tài chính từ vốn vay

DN có thể bị tăng trưởng quá nóng nếu: tỷ suất lợi nhuận giảm, vốn lưu động giảm. Đòn cân nợ thể hiện tiềm năng gia tăng lợi nhuận nhưng đồng thời cũng gia tăng rủi ro tài chính của DN.

**1.3.6.6. Lợi nhuận và hiệu quả hoạt động**

$$\textcircled{1} \text{ Tăng trưởng doanh số hàng năm} = \frac{\text{Doanh số} - \text{Doanh số (năm trước)}}{\text{Doanh số (năm trước)}} \times 100\%$$

Tỷ số này nên được xem xét cùng với tỷ số lợi nhuận thuần để hiểu rõ tăng trưởng có đi cùng với hiệu quả hay không. Nhân tố lạm phát cũng nên được tính đến. Tăng trưởng doanh số nên được so sánh giữa các năm gần nhất để đánh giá xu hướng tăng trưởng của DN. Những nhân tố tạo ra sự tăng trưởng để người phân tích có thể dự đoán và hiểu rõ những nhân tố sẽ tác động đến DN trong tương lai.

$$\textcircled{2} \text{ Tỷ suất lợi nhuận thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Doanh số}} \times 100\%$$

Khi phân tích tỷ suất lợi nhuận thuần, chúng ta tìm hiểu những lý do đằng sau sự thay đổi nếu:

Tỷ số giảm: Sự tăng giá nguyên liệu đầu vào; Sự yếu đi của đồng tiền trong nước; Cạnh tranh trên thị trường, DN hạ giá bán, chấp nhận mức lợi nhuận thấp hơn; Chiến lược của DN để tăng thị phần; Cấu trúc sản phẩm của DN thay đổi (mức lợi nhuận của các sản phẩm khác nhau); Thay đổi trong phương pháp tính khấu hao, phương pháp tính hàng tồn kho.

Tỷ số tăng: Hiệu quả sản xuất tăng; Nguyên vật liệu đầu vào giảm; Chi phí sản xuất cắt giảm (do sản xuất được chuyển ra nước ngoài, địa phương khác).

### **③ Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**

$$= \frac{\text{LN thuần} - \text{Chi phí bán hàng \& QL DN}}{\text{Doanh số}} \times 100\%$$

Khi tỷ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh thay đổi không cùng chiều hoặc không cùng tốc độ với tỷ suất lợi nhuận gộp, đó là do chi phí bán hàng và quản lý DN tăng nhanh/ giảm nhanh hơn so với tốc độ giảm của doanh thu. Tỷ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi doanh số, chính sách giá và kiểm soát chi phí.

#### **1.3.6.7. Tỷ số vốn luân chuyển:**

- ① **Tỷ số nhu cầu vốn luân chuyển / Tổng tài sản:** Nhu cầu vốn luân chuyển trong tương quan nhu cầu vốn.
- ② **Tỷ số nhu cầu vốn luân chuyển / Doanh thu:** Phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Chỉ số quá thấp có thể là biểu hiện của phát triển kinh doanh quá nóng.

#### **1.4. Yêu cầu của NĐT về chất lượng của thông tin kế toán công bố**

NĐT trên TTCK có nhu cầu rất lớn trong việc sử dụng thông tin kế toán khi họ ra quyết định mua, giữ lại hay bán cổ phiếu. Do vậy, NĐT kỳ vọng rất nhiều vào chất lượng thông tin kế toán. TTKT minh bạch, trung thực và có độ tin cậy cao phải đảm bảo các yêu cầu về chất lượng sau:

##### **1.4.1. Tính trung thực:**

Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo trên cơ sở bằng chứng đầy đủ, khách quan và đúng với thực tế về hiện trạng, bản chất nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

##### **1.4.2. Tính khách quan:**

Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo đúng với thực tế, không bị xuyên tạc, không bị bóp méo.

##### **1.4.3. Tính đầy đủ:**

Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến kỳ kế toán phải được ghi chép và báo cáo đầy đủ, không bị bỏ sót.

##### **1.4.4. Tính kịp thời:**

Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo kịp thời, đúng hoặc trước thời hạn quy định, không được chậm trễ.

##### **1.4.5. Tính dễ hiểu:**

Các thông tin và số liệu kế toán trình bày trong BCTC phải rõ ràng, dễ hiểu đối với người sử dụng. Người sử dụng ở đây được hiểu là người có hiểu biết về kinh doanh, về kinh tế, tài chính, kế toán ở mức trung bình. Thông tin về những vấn đề phức tạp trong BCTC phải được giải trình trong phần thuyết minh.

#### **1.4.6. Tính so sánh:**

Các thông tin và số liệu kế toán giữa các kỳ kế toán trong một DN và giữa các DN chỉ có thể so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán. Trường hợp không nhất quán thì phải giải trình trong phần thuyết minh để người sử dụng BCTC có thể so sánh thông tin giữa các kỳ kế toán, giữa các DN hoặc giữa thông tin thực hiện với thông tin dự toán, kế hoạch.

#### **1.4.7. Tính trọng yếu:**

Thông tin được coi là trọng yếu trong trường hợp nếu thiếu thông tin hoặc thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể BCTC, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng BCTC. Tính trọng yếu phụ thuộc vào độ lớn và tính chất của thông tin hoặc các sai sót được đánh giá trong hoàn cảnh cụ thể. Tính trọng yếu của thông tin phải được xem xét trên cả phương diện định lượng và định tính.

### **1.5. TTKT cung cấp trên TTCK ở một số quốc gia: Hồng Kông – Trung Quốc và Mỹ**

TTCK Hồng Kông – Trung Quốc, TTCK New York là một trong những TTCK thu hút vốn hấp dẫn trên thế giới. Trong cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á, biện pháp cứu giá chứng khoán của Hồng Kông – Trung Quốc đã để lại những ấn tượng mạnh mẽ đối với giới đầu tư và đầu cơ chứng khoán toàn cầu. Với cơ chế minh bạch, ổn định, hệ thống luật Anh vốn quen thuộc với các đối tác nước ngoài, TTCK Hồng Kông – Trung Quốc có sức thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài. Hiện nay, Hồng Kông – Trung Quốc là địa chỉ an toàn nhất châu Á đối với nguồn vốn. TTCK

New York là một trong những TTCK quan trọng nhất thế giới, sự tăng giảm của thị trường này đều có tác động đến các TTCK trên toàn cầu.

**1.5.1. TTKT cung cấp trên TTCK Hồng Kông - Trung Quốc**

- Yêu cầu của tổ chức này về việc CBTT được tóm tắt như sau:
  - ① Mẫu số 10 (tenth schedule);
  - ② S128 (chi tiết về chi nhánh);
  - ③ S129 (chi tiết về các khoản mục đầu tư)
  - ④ S129A (chi tiết về công ty mẹ ultimate holding company);
  - ⑤ S129D (nội dung về báo cáo giám đốc);
  - ⑥ S161 (thù lao ban giám đốc);
  - ⑦ S161A (dữ liệu báo cáo);
  - ⑧ S161B (các khoản cho nhân viên vay);
  - ⑨ S162 (quyền lợi ban giám đốc theo hợp đồng); và
  - ⑩ S162A (hợp đồng ban giám đốc).
- Công bố mẫu chung cho mỗi ngành
  - a. Ngành hàng không
  - b. Ngành đường sắt
  - c. Ngành điện
  - d. Ngành dược
  - e. Ngành sắt, thép
  - f. Ngành công nghiệp hóa dầu
  - g. Ngành viễn thông
  - h. Ngành phát triển cơ sở hạ tầng
  - i. Ngành công nghiệp bán lẻ
  - j. Ngành xây dựng
  - k. Ngành kinh doanh tài sản và đầu tư
  - l. Ngành thực phẩm và giải khát
  - m. Ngành công nghiệp
  - n. Ngành khách sạn

- Tham khảo việc công bố

Thống kê hoạt động chủ yếu và thông tin: cung cấp thông tin hoạt động và kết quả thực hiện của DN. CBTT này sẽ tạo điều kiện để so sánh giữa các DN trong cùng ngành và so sánh với kết quả hoạt động của DN so với các năm trước. Tạo điều kiện để so sánh dữ liệu của các DN khác nhau trong cùng ngành và giữa các kỳ kế toán, dữ liệu sau cần được trình bày:

- a. ít nhất năm năm
  - b. giải thích thuật ngữ và từ chuyên môn sử dụng trong báo cáo thường niên
  - c. áp dụng, chuẩn bị thông tin và các thảo luận những yếu tố trọng yếu ảnh hưởng dữ liệu so sánh
  - d. chú thích các khoản mục chính ảnh hưởng năm hiện hành các thay đổi trọng yếu qua việc so sánh dữ liệu các năm
- Yêu cầu công bố của các tổ chức chứng khoán nước ngoài: thông tin sau có thể bao gồm trong phần báo cáo giám đốc trong báo cáo thường niên:
- a. Thảo luận về sự phát triển chung của DN và chi nhánh trong năm năm qua.
  - b. Báo cáo mỗi ba năm tài chính về tổng doanh thu, lợi nhuận hoạt động hoặc lỗ và nhận định tài sản của mỗi ngành
  - c. Mô tả những điều DN và chi nhánh làm và dự định làm, tập trung vào ưu thế ngành hoặc mỗi ngành có thông tin tài chính được trình bày.
  - d. Báo cáo mỗi ba năm của DN, tổng doanh thu, lợi nhuận hoạt động hoặc lỗ và nhận định tài sản của mỗi DN theo vị trí địa lý và doanh thu xuất khẩu tập hợp lại hoặc theo vị trí địa lý mà báo cáo doanh thu.
  - e. Báo cáo tóm tắt về vùng và đặc trưng chung của nhà máy chính, mỏ và tài sản trọng yếu khác của DN và chi nhánh.
  - f. Mô tả vắn tắt về những văn bản pháp luật trọng yếu sắp ban hành, các vụ kiện tụng có khả năng xảy ra, hoặc của chi nhánh.
  - g. Số lượng xấp xỉ NĐT nắm giữ cổ phiếu của DN cập nhật sau cùng.



- h. Báo cáo xu hướng về nhu cầu, các cam kết, sự kiện hoặc không chắc chắn mà kết quả ảnh hưởng trọng yếu đến tăng hoặc giảm tính thanh khoản của DN.
- i. Cam kết quan trọng về chi phí vốn vào ngày cuối của kỳ báo cáo, và mục đích chung của cam kết, nguồn thu nhập chủ yếu và nhu cầu thực hiện các cam kết đó.
- j. Thảo luận xu hướng, có triển vọng hay không có triển vọng trong nguồn vốn của DN.
- k. Thảo luận về tính không thường xuyên, thường xuyên các sự kiện hoặc giao dịch hoặc các thay đổi kinh tế trọng yếu mà ảnh hưởng quan trọng đến số lợi nhuận hoạt động đã báo cáo và mỗi trường hợp chỉ ra số thu nhập bị ảnh hưởng.
- l. Xu hướng bất kỳ hoặc không chắc chắn mà có ảnh hưởng hoặc DN mong đợi sẽ có triển vọng hoặc không có triển vọng tác động doanh thu thuần hoặc doanh thu từ hoạt động liên tục.
- m. Nếu có sự gia tăng trọng yếu doanh thu thuần hoặc doanh thu, cung cấp các thảo luận về sự gia tăng có sự đóng góp của sự gia tăng về giá, hoặc tăng sản lượng hoặc tiền hàng hóa dịch vụ được bán ra, hoặc giới thiệu sản phẩm mới, dịch vụ.
- n. Báo cáo ba năm tài chính gần đây của DN, thảo luận về tác động của lạm phát và thay đổi giá trong doanh thu thuần, doanh thu và thu nhập từ hoạt động liên tục.
- o. Thông tin định lượng trình bày rủi ro thị trường đến DN vào thời điểm cuối năm tài chính kết hợp với hoạt động bắt nguồn từ dụng cụ hàng hóa.
- p. Tóm tắt thông tin rủi ro thị trường cho năm tài chính kế tiếp. Thêm vào đó, thảo luận, trình bày các nguyên nhân thay đổi trọng yếu của rủi ro thị trường giữa năm hiện tại và năm kế tiếp.

- q. Chú thích các trình bày rủi ro trọng yếu của thị trường bao gồm rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá ngoại hối, rủi ro về giá cả hàng hóa và rủi ro thị trường liên quan khác hoặc rủi ro về giá.
- r. Mô tả bằng cách nào rủi ro thì được quản lý mà sẽ bao gồm, nhưng không giới hạn, thảo luận các quan điểm, chiến lược chung và công cụ, nếu có, sử dụng để quản lý rủi ro.
- s. Báo cáo giám đốc thì cũng đề cập đến hoạt động liên tục với các giá định cung cấp hoặc chất lượng cần thiết.
- t. Báo cáo cũng trình bày các thông lệ quản trị DN mà DN đã thực hiện trong suốt kỳ báo cáo.

### **1.5.2. Những nội dung trong bảng Báo cáo thường niên 10-K của Mỹ**

Luật Chứng khoán Liên bang Mỹ quy định, DN có giao dịch niêm yết phải tiến hành CBTT. DN niêm yết phải đệ trình lên SEC (Ủy ban Chứng khoán và Ngoại hối Mỹ) Báo cáo thường niên mẫu 10-K, báo cáo quý mẫu 10-Q và báo cáo hiện thời mẫu 8-K về một số sự kiện nhất định, đính kèm một số văn bản cung cấp thông tin khác.

#### **Nội dung Báo cáo thường niên 10-K và sự cần thiết cho NĐT**

Một Báo cáo thường niên tốt là đáp ứng nhu cầu thông tin cần thiết cho NĐT. Các thông tin chủ yếu mà NĐT quan tâm là:

Tình hình hoạt động kinh doanh: lịch sử ra đời, ngành nghề hoạt động và phân khúc thị trường của DN, sản phẩm được sản xuất từ nguyên liệu gì, quy trình công nghệ ra sao? Tính ưu việt, khả năng cạnh tranh của sản phẩm so với đối thủ? Những bí quyết kinh doanh, bản quyền, nhãn hiệu, thương hiệu và lợi thế khác mà DN có được. Những rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động của DN: lãi suất, tỷ giá, chính sách, pháp luật... Những thay đổi trong thị hiếu, sở thích, đời sống của người tiêu dùng sẽ tác động đến hoạt động kinh doanh của DN như thế nào; rủi ro từ những sản phẩm có thể thay thế; rủi ro từ nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào cho DN... Để có thể tạo nên nhiều thông tin cho NĐT, trong báo cáo có thể đưa ra ý kiến của người phản đối.

Những vụ kiện pháp lý như kiện chống bán phá giá, vi phạm bản quyền... mà DN đang gặp phải. Do đó, đưa ra thông tin này nhằm giúp NĐT lưu tâm về những sự kiện trên.

Sức khỏe tài chính: Thảo luận và đánh giá của ban quản trị là tài liệu rất quan trọng được NĐT quan tâm. Những đánh giá này gồm 2 khía cạnh: hoạt động kinh doanh và tài chính. Thảo luận của ban quản trị về hoạt động kinh doanh bao gồm các mục tiêu và chiến lược kinh doanh trong tương lai như thị phần bao nhiêu, phát triển sản phẩm gì, phân khúc thị trường, hoạt động marketing... và những thách thức DN gặp phải. Tiếp theo là phân tích của ban quản trị về tình hình tài chính như khả năng sinh lợi, mức tăng trưởng doanh số, lợi nhuận, tính thanh khoản... Những chiến lược kinh doanh trên sẽ tạo nên tình hình tài chính như thế nào?

Thông tin liên quan về cổ phiếu của DN: Sau 1 năm đầu tư, NĐT cần biết tình hình giá cổ phiếu của DN so với đối thủ cạnh tranh, với các DN trong ngành và so với các chỉ số thị trường; mức cổ tức mà DN đã chi trả; việc thưởng cho ban quản trị của DN. Bên cạnh đó, thông tin về giao dịch của các cổ đông nội bộ, của những người có liên quan, các NĐT chiến lược hay nước ngoài cần công bố để NĐT có được sự đánh giá về những mục đích của họ như thu tóm và sáp nhập. Việc mua bán của các thành viên ban quản lý có thể là thông tin dự báo về tình hình giá cổ phiếu trong tương lai.

Kế hoạch tài chính tương lai: trước khi ra QĐ đầu tư, NĐT cần tính toán về giá trị nội tại của cổ phiếu. Để định giá, các mô hình định lượng đều cần đến những yếu tố kỳ vọng như: tăng trưởng doanh số, tăng trưởng lợi nhuận trước thuế và sau thuế, lãi trên mỗi cổ phần trong tương lai... Ban quản trị DN là những người am hiểu nhất về DN nên dự báo của họ được sử dụng phổ biến trong phân tích. Ở khía cạnh khác, thời gian hoạch định tương lai cũng rất quan trọng, nó thể hiện tầm nhìn của DN trong một khoảng thời gian dài. Khoảng thời gian hoạch định thường là 5 năm.

Thời gian công bố Báo cáo thường niên: trong đầu tư, thời gian là một yếu tố rất quan trọng. Dù NĐT có được thông tin tốt, chính xác nhưng nếu quá trễ thì có thể

bỏ mất cơ hội. Do vậy, thông tin chuyển tải càng nhanh đến NĐT, càng mang lại nhiều lợi ích. Từ tháng 12/2005, SEC sửa đổi thời hạn cuối được dao động từ 75 - 90 ngày.

### **1.5.3. Bài học cho Việt Nam:**

- Một trong những yếu tố quan trọng tạo nên sự thành công cho thị trường chứng khoán đó là thông tin công bố minh bạch, tạo sự tin tưởng cho NĐT.
- Nên chăng Việt Nam sẽ có mẫu CBTT theo từng ngành nghề.
- Thống kê hoạt động chủ yếu và cung cấp thông tin gồm phân tích các chỉ số hoạt động và thông tin về năng suất, sản lượng và các chỉ số hoạt động khác ít nhất năm năm tạo điều kiện để so sánh dữ liệu của các DN khác nhau trong cùng ngành nghề và giữa các kỳ kế toán.
- Trình bày rủi ro và các đối sách để quản lý, kiểm soát rủi ro.
- Trình bày kế hoạch tài chính tương lai nên là 5 năm giúp NĐT có cơ sở tính toán về giá trị nội tại của cổ phiếu.
- Thời gian CBTT nên được rút ngắn đến mức có thể.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

TTCKVN trải qua các giai đoạn thăng trầm, sau giai đoạn tăng trưởng mạnh, giai đoạn điều chỉnh giảm, giảm sâu, và đang dần dần hồi phục trong một hai tháng nay. TTCK là kênh thu hút vốn quan trọng, kênh huy động vốn cho đầu tư phát triển.

TTKT là một nguồn thông tin quan trọng đối với NĐT, làm thế nào để TTKT được minh bạch, hữu ích cho NĐT. Để làm được điều này, vai trò CBTT của công ty niêm yết đóng vai trò rất quan trọng.

TTKT góp phần tăng cường hiệu quả quản lý, giám sát thị trường, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của NĐT, duy trì hiệu quả, từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh và chủ động hội nhập thị trường tài chính quốc tế.



## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CUNG CẤP THÔNG TIN KẾ TOÁN CHO CÁC NHÀ ĐẦU TƯ TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

### **2.1. Hệ thống BCTC, hệ thống báo cáo theo quy định hiện hành**

Theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20-03-2006 của Bộ trưởng BTC quy định hệ thống BCTC của DN gồm BCTC năm và BCTC giữa niên độ.

#### **2.1.1. BCTC năm:**

- |                        |                  |
|------------------------|------------------|
| - Bảng CĐKT            | Mẫu số B 01 – DN |
| - BCKQHĐKD             | Mẫu số B 02 – DN |
| - BCLCTT               | Mẫu số B 03 – DN |
| - Bản thuyết minh BCTC | Mẫu số B 09 – DN |

#### **2.1.2. BCTC giữa niên độ:**

##### **2.1.2.1. BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ:**

- |                                 |                   |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng CĐKT giữa niên độ        | Mẫu số B 01a – DN |
| - BCKQHĐKD giữa niên độ         | Mẫu số B 02a – DN |
| - BCLCTT giữa niên độ           | Mẫu số B 03a – DN |
| - Bản thuyết minh BCTC chọn lọc | Mẫu số B 09a – DN |

##### **2.1.2.2. BCTC giữa niên độ dạng tóm lược:**

- |                                 |                   |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng CĐKT giữa niên độ        | Mẫu số B 01b – DN |
| - BCKQHĐKD giữa niên độ         | Mẫu số B 02b – DN |
| - BCLCTT giữa niên độ           | Mẫu số B 03b – DN |
| - Bản thuyết minh BCTC chọn lọc | Mẫu số B 09b – DN |

Trường hợp, công ty mẹ và tập đoàn phải lập BCTC hợp nhất. Hệ thống BCTC hợp nhất gồm 4 biểu mẫu báo cáo sau:

- |                      |                     |
|----------------------|---------------------|
| - Bảng CĐKT hợp nhất | Mẫu số B 01 – DN/HN |
| - BCKQHĐKD hợp nhất  | Mẫu số B 02 – DN/HN |
| - BCLCTT hợp nhất    | Mẫu số B 03 – DN/HN |

- Bản thuyết minh BCTC hợp nhất Mẫu số B 09 – DN/HN

Trường hợp, các đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty nhà nước thành lập và hoạt động theo mô hình không có công ty con, phải lập BCTC tổng hợp. Hệ thống BCTC tổng hợp gồm 4 biểu mẫu báo cáo sau:

- Bảng CĐKT Mẫu số B 01 – DN
- BCKQHĐKD Mẫu số B 02 – DN
- BCLCTT Mẫu số B 03 – DN
- Bản thuyết minh BCTC Mẫu số B 09 – DN

Để cụ thể hoá việc CBTT của các công ty niêm yết theo quy định, Thông tư số 38/2007/TT-BTC quy định về phương tiện và hình thức CBTT sau:

- Báo cáo thường niên, trang thông tin điện tử và các ấn phẩm khác của tổ chức thuộc đối tượng CBTT.
- Các phương tiện CBTT của UBCKNN bao gồm: báo cáo thường niên, trang thông tin điện tử và các ấn phẩm khác của UBCKNN.
- Các phương tiện CBTT của SGDCK, TTGDCK bao gồm: bản tin TTCK, trang thông tin điện tử của SGDCK, TTGDCK, bảng hiển thị điện tử tại SGDCK, TTGDCK, các trạm đầu cuối tại SGDCK, TTGDCK.

➤ **CBTT định kỳ:**

Trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày có BCTC năm được kiểm toán, công ty đại chúng phải CBTT định kỳ về BCTC năm theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 điều 16 Luật chứng khoán, cụ thể như sau:

- Ngày hoàn thành BCTC năm được tính từ ngày tổ chức kiểm toán được chấp thuận ký báo cáo kiểm toán. Thời hạn hoàn thành BCTC năm chậm nhất là chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Nội dung CBTT về BCTC năm bao gồm: Bảng CĐKT; BCKQHĐSXKD; BCLCTT; Bản thuyết minh BCTC theo quy định của pháp luật về kế toán.

Trường hợp công ty đại chúng thuộc các ngành đặc thù thì việc công bố BCTC năm sẽ theo Mẫu BCTC do BTC ban hành hoặc chấp thuận.

- Trường hợp công ty đại chúng là công ty mẹ của một tổ chức khác thì nội dung CBTT về BCTC năm bao gồm BCTC của công ty đại chúng (công ty mẹ) và BCTC hợp nhất theo quy định của pháp luật về kế toán.
- Công ty đại chúng phải lập và công bố Báo cáo Thường niên theo Mẫu CBTT-02 đồng thời với công bố BCTC năm.
- Công ty đại chúng phải công bố BCTC năm tóm tắt theo Mẫu CBTT-03 kèm theo Thông tư này trên ba (03) số báo liên tiếp của một (01) tờ báo Trung ương và một (01) tờ báo địa phương nơi công ty đại chúng đóng trụ sở chính hoặc thông qua phương tiện CBTT của UBCKNN.
- BCTC năm, Báo cáo Thường niên của công ty đại chúng phải công bố trên các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của công ty đại chúng và lưu trữ ít nhất mười (10) năm tại trụ sở chính của tổ chức để NĐT tham khảo.

➤ **CBTT bất thường**

- Công ty đại chúng CBTT bất thường theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 101 Luật chứng khoán, cụ thể như sau:

Công ty đại chúng phải CBTT bất thường trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

- ❖ Tài khoản của DN tại ngân hàng bị phong tỏa hoặc tài khoản được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa;
- ❖ Tạm ngừng kinh doanh;
- ❖ Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động;
- ❖ Thông qua các QĐ của ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 104 của Luật DN;
- ❖ QĐ của HĐQT về việc mua lại cổ phiếu của DN mình hoặc bán lại số cổ phiếu đã mua; về ngày thực hiện quyền mua cổ phiếu của người sở hữu trái phiếu kèm theo quyền mua cổ phiếu hoặc ngày thực hiện chuyển đổi trái



phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu và các QĐ liên quan đến việc chào bán theo quy định tại khoản 2 Điều 108 của Luật DN, kết quả của đợt phát hành riêng lẻ của công ty đại chúng;

- ❖ Có QĐ khởi tố đối với thành viên HĐQT, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của DN; có bản án, QĐ của Tòa án liên quan đến hoạt động của DN; có kết luận của cơ quan thuế về việc DN vi phạm pháp luật về thuế.

Công ty đại chúng phải CBTT bất thường trong thời hạn bảy mươi hai (72) giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

- ❖ QĐ vay hoặc phát hành trái phiếu có giá trị từ ba mươi phần trăm (30%) vốn thực có trở lên;
- ❖ QĐ của HĐQT về chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của DN; QĐ thay đổi phương pháp kế toán áp dụng;
- ❖ DN nhận được thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản DN.

- Công ty đại chúng phải CBTT về các sự kiện quy định tại điểm trên trên các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của công ty đại chúng và trên trang thông tin điện tử của UBCKNN.
- Công ty đại chúng khi CBTT bất thường phải nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân, kế hoạch và các giải pháp khắc phục (nếu có).
- CBTT theo yêu cầu
- Công ty đại chúng phải CBTT theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật chứng khoán trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, bao gồm các sự kiện sau đây:
  - ❖ Có thông tin liên quan đến công ty đại chúng ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của NĐT;
  - ❖ Có thông tin liên quan đến công ty đại chúng ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó.

- Công ty đại chúng phải CBTT theo yêu cầu thông qua các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của công ty đại chúng, qua phương tiện thông tin đại chúng hoặc phương tiện CBTT của UBCKNN. Nội dung CBTT phải nêu rõ sự kiện được UBCKNN yêu cầu công bố; nguyên nhân; mức độ xác thực của sự kiện đó.

Theo Điều 16 Luật chứng khoán quy định về BCTC:

- BCTC bao gồm bảng CĐKT, BCKQHĐSXKD, BCLCTT và thuyết minh BCTC.
- Trường hợp tổ chức phát hành là công ty mẹ thì tổ chức phát hành phải nộp BCTC hợp nhất theo quy định của pháp luật về kế toán.
- BCTC năm phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận.
- Trường hợp hồ sơ được nộp trước ngày 01 tháng 03 hàng năm, BCTC năm của năm trước đó trong hồ sơ ban đầu có thể là báo cáo chưa có kiểm toán, nhưng phải có BCTC được kiểm toán của hai năm liền kề.
- Trường hợp ngày kết thúc kỳ kế toán của BCTC gần nhất cách thời điểm gửi hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng hợp lệ cho UBCKNN quá chín mươi ngày, tổ chức phát hành phải lập BCTC bổ sung đến tháng hoặc quý gần nhất.

## **2.2. Yêu cầu nguyên tắc lập và trình bày BCTC**

Theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC quy định về việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các quy định tại CMKT 21 – Trình bày BCTC, gồm:

- Trung thực và hợp lý;
- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng CMKT nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra QĐ kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:
  - + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của DN;
  - + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;

- + Trình bày khách quan, không thiên vị;
- + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
- + Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán. BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ sáu (06) nguyên tắc quy định tại CMKT số 21 – “Trình bày BCTC”:

- **Hoạt động liên tục:** BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là DN đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi DN có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Khi đánh giá, nếu Giám đốc (hoặc người đứng đầu) DN biết được có những điều không chắc chắn liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của DN thì những điều không chắc chắn đó cần được nêu rõ.
- **Cơ sở dồn tích:** DN phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và BCTC của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào BCKQHĐKD theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thỏa mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.
- **Nhất quán:** Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

a) Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của DN hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện; hoặc

b) Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

DN có thể trình bày BCTC theo một cách khác khi mua sắm hoặc thanh lý lớn các tài sản, hoặc khi xem xét lại cách trình bày BCTC. Việc thay đổi cách trình bày BCTC chỉ được thực hiện khi cấu trúc trình bày mới sẽ được duy trì lâu dài trong tương lai hoặc nếu lợi ích của cách trình bày mới được xác định rõ ràng. Khi có thay đổi, thì DN phải phân loại lại các thông tin mang tính so sánh cho phù hợp với các quy định và phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh BCTC.

- **Trọng yếu và tập hợp:** Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng. Khi trình bày BCTC, một thông tin được coi là trọng yếu nếu không trình bày hoặc trình bày thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể BCTC, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng BCTC. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không được trình bày riêng biệt. Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Tùy theo các tình huống cụ thể, tính chất hoặc quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu.

- **Bù trừ:** Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

a) Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác; hoặc

b) Các khoản lãi, lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu.

Các tài sản và nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong BCKQHĐKD hoặc Bảng cân đối kế toán, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện, sẽ không cho phép người sử dụng hiểu được các giao dịch hoặc sự kiện được thực hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của DN. Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” quy định doanh thu phải được đánh giá theo giá trị hợp lý của những khoản đã thu hoặc có thể thu được, trừ đi tất cả các khoản giảm trừ doanh thu. Trong hoạt động kinh doanh thông thường, DN thực hiện những giao dịch khác không làm phát sinh doanh thu, nhưng có liên quan đến các hoạt động chính làm phát sinh doanh thu. Kết quả của các giao dịch này sẽ được trình bày bằng cách khấu trừ các khoản chi phí có liên quan phát sinh trong cùng một giao dịch vào khoản thu nhập tương ứng, nếu cách trình bày này phản ánh đúng bản chất của các giao dịch hoặc sự kiện đó. Chẳng hạn như :

- a) Lãi và lỗ phát sinh trong việc thanh lý các tài sản cố định và đầu tư dài hạn, được trình bày bằng cách khấu trừ giá trị ghi sổ của tài sản và các khoản chi phí thanh lý có liên quan vào giá bán tài sản;
- b) Các khoản chi phí được hoàn lại theo thỏa thuận hợp đồng với bên thứ ba (ví dụ hợp đồng cho thuê lại hoặc thầu lại) được trình bày theo giá trị thuần sau khi đã khấu trừ đi khoản được hoàn trả tương ứng;

Các khoản lãi và lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự sẽ được hạch toán theo giá trị thuần, ví dụ các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá, lãi và lỗ phát sinh từ mua, bán các công cụ tài chính vì mục đích thương mại. Tuy nhiên, các khoản lãi và lỗ này cần được trình bày riêng biệt nếu quy mô, tính chất hoặc tác động của chúng yêu cầu phải được trình bày riêng biệt theo quy định của Chuẩn mực “Lãi, lỗ thuần trong kỳ, các sai sót cơ bản và các thay đổi trong chính sách kế toán”.

- **Có thể so sánh:** Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại. Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong BCTC, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh (trừ khi việc này không thể thực hiện được) nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh thì DN cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện. Trường hợp không thể phân loại lại các thông tin mang tính so sánh để so sánh với kỳ hiện tại, như trường hợp mà cách thức thu thập các số liệu trong các kỳ trước đây không cho phép thực hiện việc phân loại lại để tạo ra những thông tin so sánh, thì DN cần phải trình bày tính chất của các điều chỉnh lẽ ra cần phải thực hiện đối với các thông tin số liệu mang tính so sánh. Chuẩn mực “Lỗi, lỗ thuần trong kỳ, các sai sót cơ bản và các thay đổi trong chính sách kế toán” đưa ra quy định về các điều chỉnh cần thực hiện đối với các thông tin mang tính so sánh trong trường hợp các thay đổi về chính sách kế toán được áp dụng cho các kỳ trước.

Việc thuyết minh BCTC phải căn cứ vào yêu cầu trình bày thông tin quy định trong các CMKT. Các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tình hình tài chính của DN. Khi đọc BCTC, NĐT cần lưu ý có những thông tin rất quan trọng, chỉ có thể tìm thấy được trong phần thuyết minh BCTC. NĐT nên tập trung vào những ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của DN và đặc biệt chú ý đến các ảnh hưởng trọng yếu. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong BCTC. Những thông tin khác nằm ở cuối báo cáo thuyết minh, các khoản nợ tiềm tàng, các cam kết có giá trị lớn, sự kiện phát sinh

sau ngày kết thúc niên độ, thông tin các bên liên quan, thông tin về khả năng hoạt động liên tục, các điều chỉnh hồi tố...

Theo Luật chứng khoán số 70/2006/QH1, quy định tất cả BCTC năm phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận nhằm đảm bảo tính minh bạch, khách quan của báo cáo.

Điều 100. Đối tượng và phương thức CBTT

- Tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng, CTCK, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán, SGDCK, TTGDCK có nghĩa vụ CBTT đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của Luật này

### **2.3. Thực trạng cung cấp TTKT các công ty niêm yết trên TTCK VN**

Hiện nay các công ty niêm yết đều lập BCTC theo Quyết định số 15, gồm 4 báo cáo chính:

- Bảng CĐKT
- Báo cáo KQHĐSXKD
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh BCTC

Về cơ bản thì các công ty niêm yết đã lập báo cáo theo quy định. Tuy nhiên, các DN niêm yết chưa ý thức hết về tầm quan trọng của thông tin cung cấp, không có hoặc rất ít phân tích và đánh giá về tình hình hoạt động kinh doanh, thiếu phân tích về tác động của tỷ giá, lạm phát, ... đến hoạt động kinh doanh, chương trình hành động của ban quản trị công ty để kiểm soát những tác động đó, đồng thời DN sẽ tận dụng được các thuận lợi và thời cơ như thế nào.

Tất cả các BCTC thường niên công bố đều được kiểm toán và đã được kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần, chỉ một vài báo cáo có ý kiến ngoại trừ. Tuy nhiên, báo cáo đã được kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần thì

điều này có nghĩa là dựa trên các thủ tục kiểm toán, quy trình kiểm toán, kiểm toán viên xác nhận rằng báo cáo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của DN dựa trên chế độ kế toán mà DN đang áp dụng. Thế nhưng với sự kiện của BBT, Bibica, ... và gần đây nhất là công bố lỗ của BVS, SSI, ... thì lòng tin của NĐT bị sụt giảm nghiêm trọng cho dù báo cáo công bố đã được kiểm toán. Thời gian gần đây nhiều công ty niêm yết gửi văn bản xin gia hạn thời gian công bố thông tin. Việc CBTT của công ty niêm yết không chỉ là vấn đề bức xúc của NĐT mà còn là bài toán khó trong công tác quản lý thị trường của cơ quan chức năng. Nhìn chung, nhận thức về ý nghĩa của việc CBTT của các công ty niêm yết chưa cao mà đa phần là thực hiện theo quy định của TTCK, luật chứng khoán, do vậy tính hiệu quả của thông tin chưa cao. Ngoài BCTC đã được kiểm toán, các công ty niêm yết cũng cung cấp các thông tin khác về DN chẳng hạn như:

- Các sự kiện quan trọng trong năm tài chính
- Báo cáo của HĐQT
- Các công ty có liên quan
- Tổ chức và nhân sự
- Các dữ liệu thống kê về cổ đông công ty

## **2.4. Khảo sát mức độ sử dụng TTKT của NĐT**

**2.4.1. Mục tiêu nghiên cứu:** Xuất phát từ biến động của TTCKVN trong thời gian qua và để đánh giá mức độ sử dụng TTKT của NĐT trong quá trình ra QĐ đầu tư trên TTCKVN, một trong những nguyên nhân làm cho tình hình TTCKVN biến động.

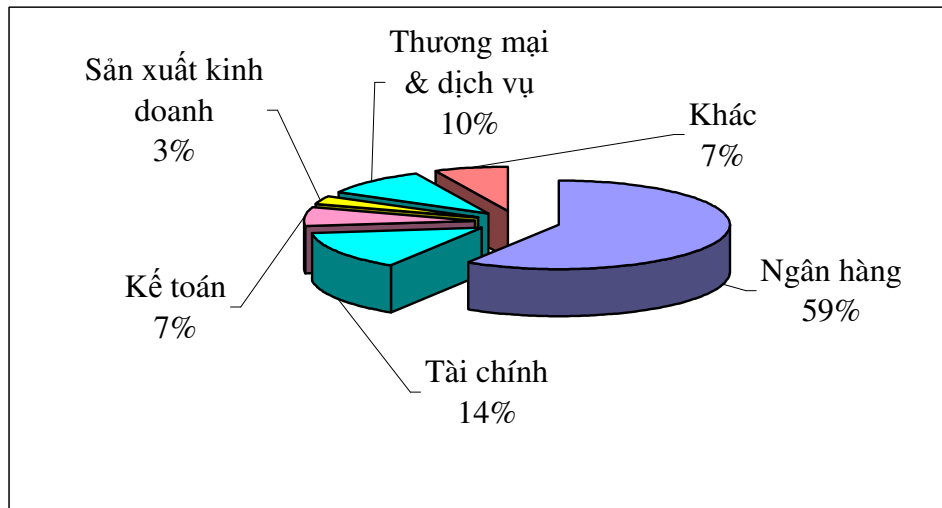
**2.4.2. Chọn đối tượng khảo sát:** NĐT trên TTCKVN

**2.4.3. Thu thập phiếu khảo sát và xử lý:** Số phiếu phát ra 100, số phiếu thu vào

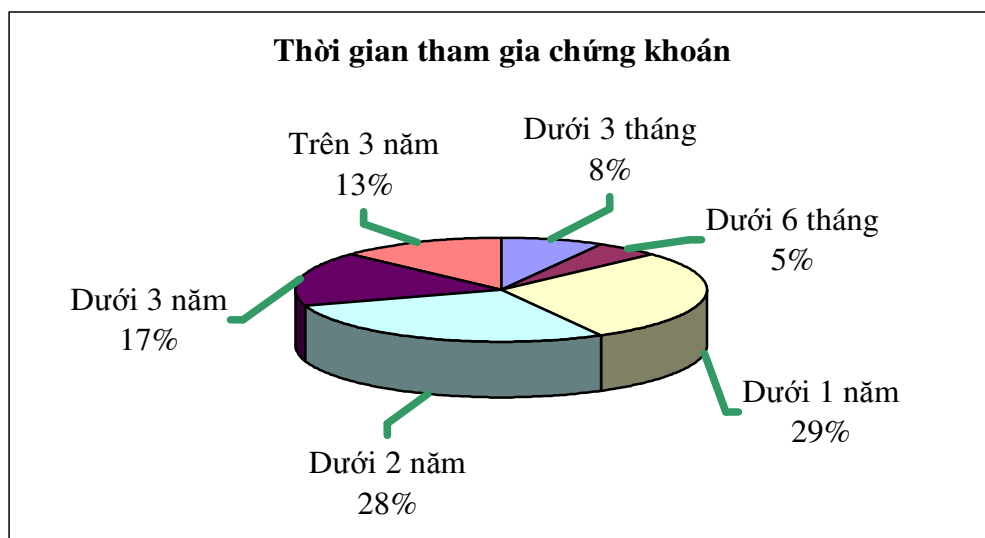


#### 2.4.4. Kết quả cuộc khảo sát:

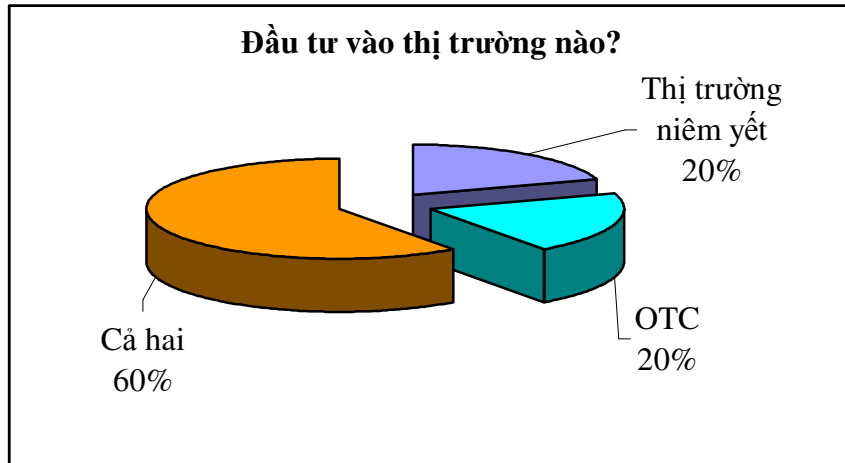
- Với kết quả khảo sát 100 người, trong đó nhân viên ngân hàng chiếm tỷ trọng 59% và các ngành khác là 41%, trong đó ngành tài chính 14%, kế toán 7%, sản xuất kinh doanh 3%, thương mại & dịch vụ 10%, và thành phần khác.



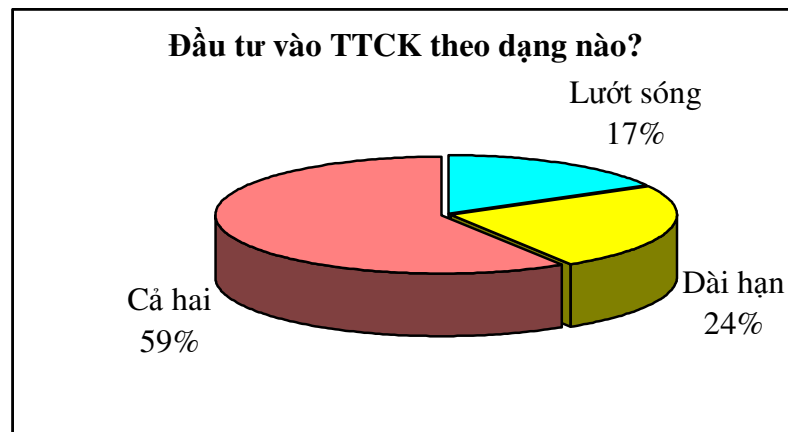
- Những người tham gia khảo sát có thời gian tham gia chứng khoán từ dưới 3 tháng đến trên 3 năm.



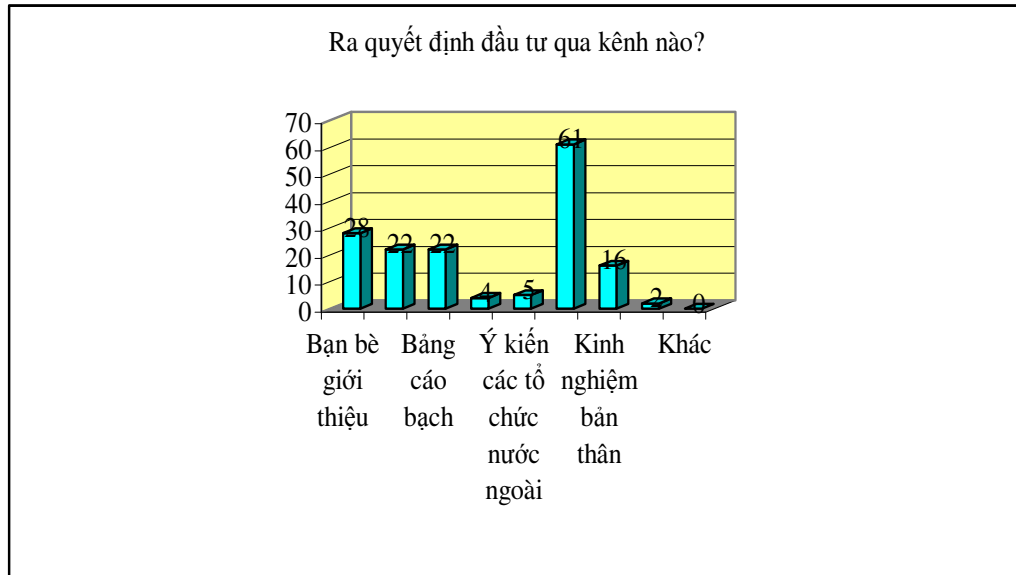
- Tỷ lệ những người tham gia khảo sát đầu tư vào thị trường niêm yết và OTC là 20%, còn 60% người còn lại thì tham gia cả hai thị trường.



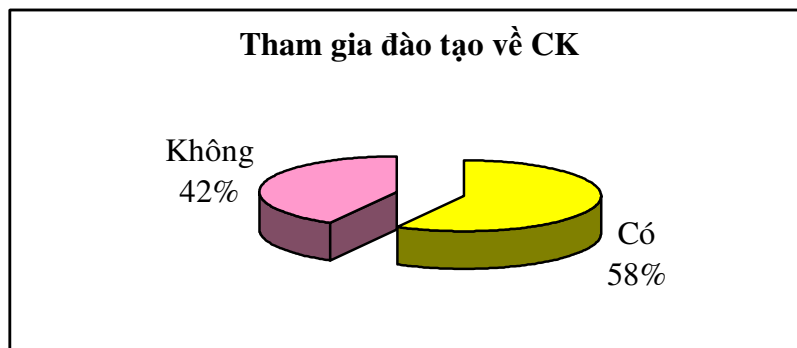
- Đa số người được hỏi thì có 59 người đầu tư dài hạn và lướt sóng, 24 người đầu tư dài hạn và 17 chọn phương án lướt sóng.



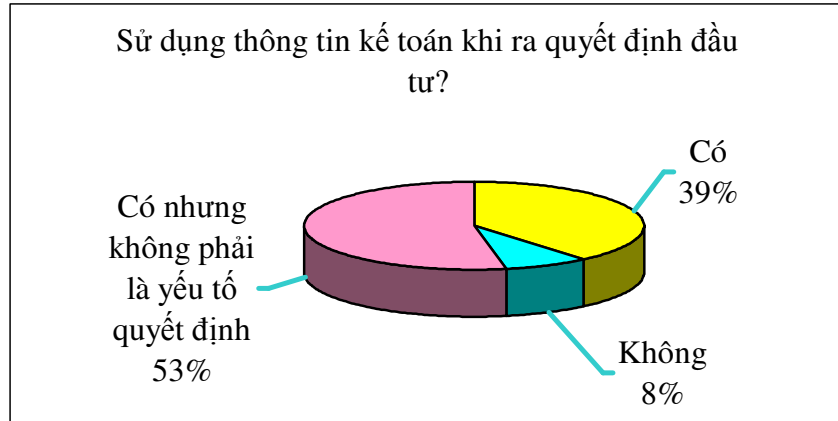
- Liên quan đến việc ra QĐ đầu tư qua kênh nào: 28 người trả lời ra QĐ thông qua bạn bè giới thiệu, quy mô DN 22 người, bảng cáo bạch 22 người, ý kiến chuyên gia 4 người, ý kiến các tổ chức nước ngoài 5 người, tổng hợp thông tin, phân tích ra QĐ 61 người, kinh nghiệm bản thân 16 người và không cần dựa vào cơ sở nào cả là 2 người.



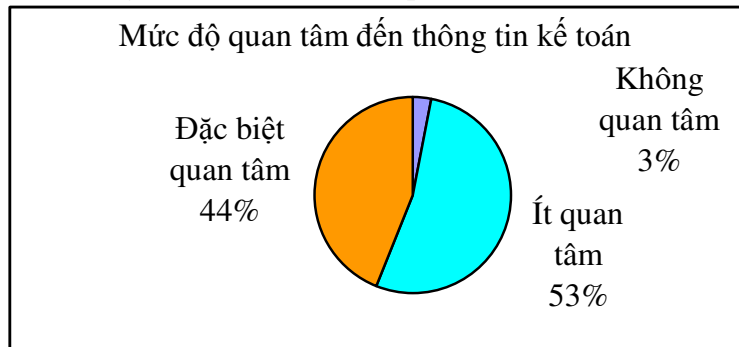
- Tỷ lệ tham gia đào tạo về chứng khoán:
  - Có tham gia các khóa đào tạo: 58%
  - Không tham gia : 42%
- Khi được hỏi về nơi đào tạo, đa số trả lời là học ở Ủy Ban Chứng Khoán và Trường Đại Học Kinh Tế Tp. HCM và các trung tâm khác như Học viện Kent, Pace, Viện Nghiên cứu Kinh Tế, và một số được tự đào tạo tại các ngân hàng và trung tâm chứng khoán



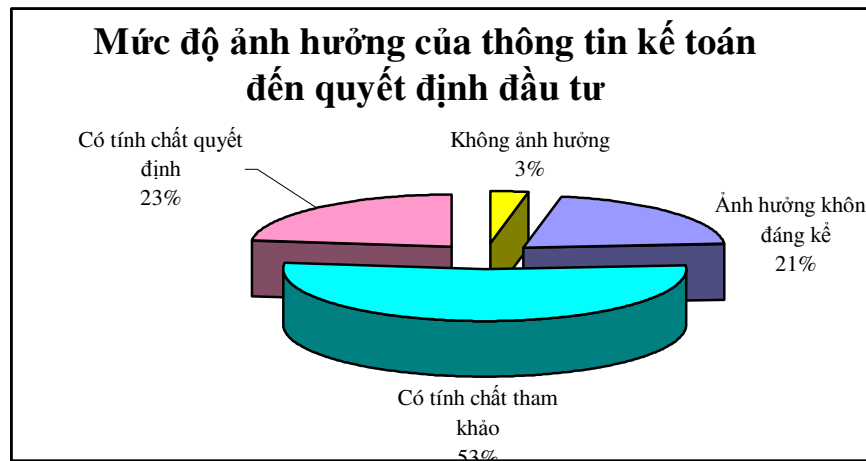
- Mức độ sử dụng TTKT khi ra QĐ đầu tư thì chỉ có 39% người được hỏi trả lời là có và 53% người trả lời là có nhưng không phải là yếu tố QĐ.



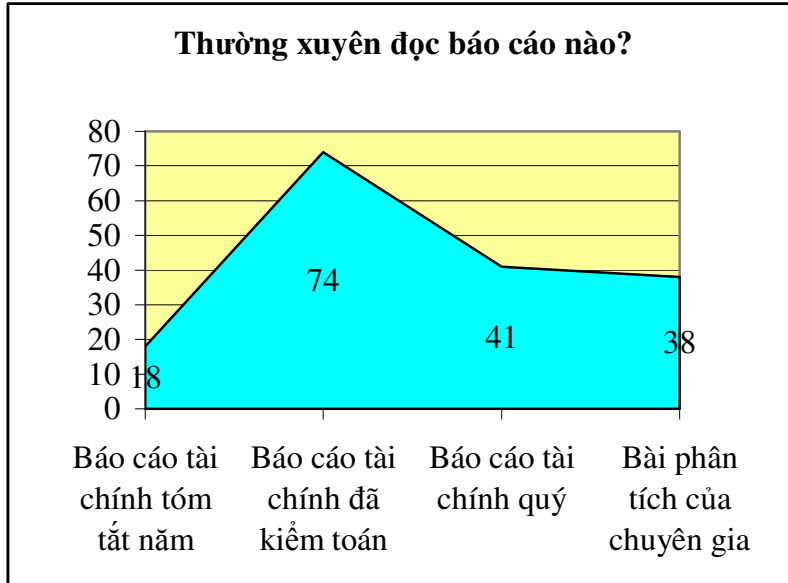
- 53% người tham gia khảo sát trả lời ít quan tâm đến TTKT, 3 % không quan tâm và 44% người tham gia trả lời là đặc biệt quan tâm



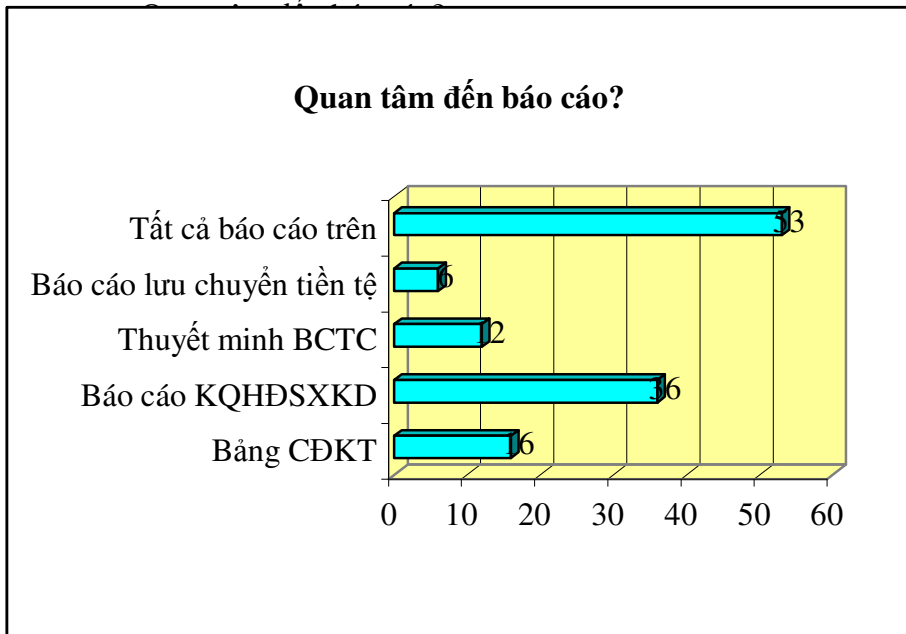
- Mức độ ảnh hưởng của TTKT đến QĐ đầu tư: Không ảnh hưởng: 3%, ảnh hưởng không đáng kể: 21%, có tính chất tham khảo: 53% và có tính chất QĐ chỉ 23%



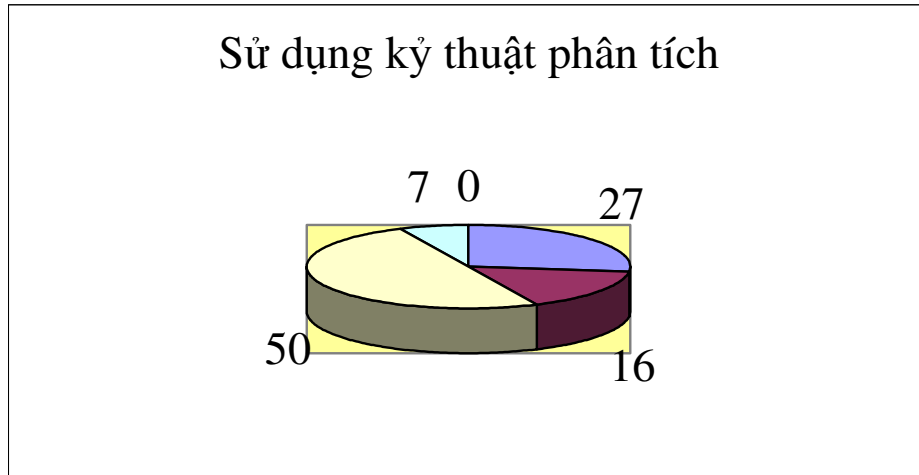
- Đa số người tham gia khảo sát trả lời họ thường xuyên đọc BCTC đã kiểm toán chiếm 74 người, 18 người đọc BCTC tóm tắt năm, 41 người đọc BCTC quý, và 38 người đọc bài phân tích của chuyên gia.



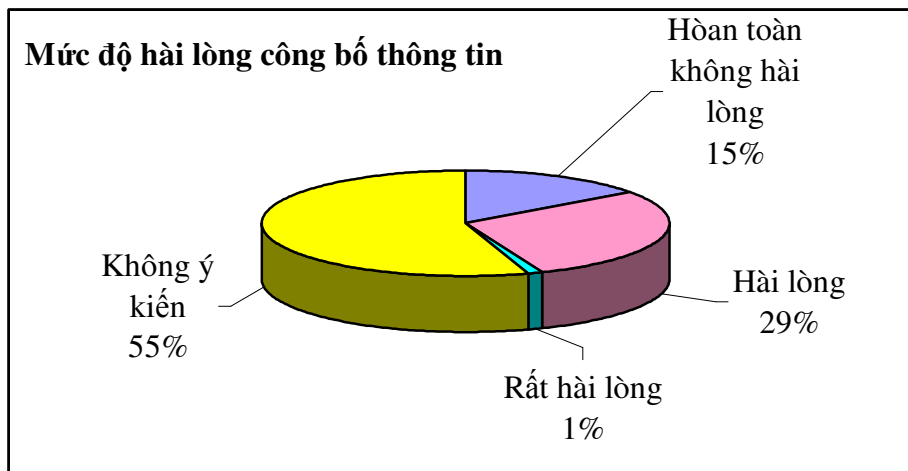
- Có 16 người quan tâm đến Bảng CDKT, 36 người quan tâm đến báo cáo KQHĐSXKD, 12 người quan tâm đến thuyết minh BCTC, 6 người quan tâm đến BCLCTT và 53 người quan tâm tất cả các báo cáo trên.



- 27 người được hỏi sử dụng kỹ thuật phân tích tỷ số tài chính, 16 người sử dụng kỹ thuật phân tích xu hướng và 50 người sử dụng cả hai phương pháp kỹ thuật trên và 7 người không bao giờ phân tích



- Chỉ 1% người được hỏi trả lời rất hài lòng về việc CBTT kế toán, 55% trả lời không có ý kiến, 15% trả lời là hoàn toàn không hài lòng và chỉ có 29% trả lời là hài lòng



- Việc phân tích và sử dụng các loại tỷ số khi phân tích thông tin kế toán của công ty niêm yết là việc làm quan trọng giúp định giá cổ phiếu và đưa ra các quyết định đầu tư. Qua khảo sát 100 NĐT thì mức độ sử dụng các tỷ số khi phân tích như sau:

**Loại tỷ số sử dụng khi phân tích**

1	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu thường EPS	71
2	Thu nhập/Vốn chủ sở hữu	68
3	Tỷ số giá thị trường so với lợi tức trên một cổ phiếu P/E	65
4	Thu nhập/Tổng tài sản	64
5	Tỷ số nợ/Vốn chủ sở hữu	58
6	Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	56
7	Tăng trưởng doanh số hàng năm	49
8	Tỷ số thanh toán ngắn hạn	48
9	Tỷ suất sinh lợi cổ tức	45
10	Tỷ số nợ dài hạn/Vốn dài hạn	41
11	Giá trị vốn thị trường với giá trị vốn sổ sách	40
12	Tỷ số thanh toán nhanh	38
13	Tỷ số nợ	37
14	Tỷ suất lợi nhuận thuần	37
15	Nợ vay/vốn (Gearing)	34
16	Khả năng thanh toán dài hạn	32
17	Tỷ suất sinh lời trên vốn cổ phần thường (ROCE)	32
18	Tỷ suất sinh lợi cổ phiếu trên giá thị trường cổ phần (Earnings Yield-EY)	31
19	Vòng quay tiền	29
20	Hệ số thanh toán lãi vay	24
21	Số ngày tồn kho	23
22	Lợi nhuận ròng biên tế bình quân	23
23	Lợi nhuận hoạt động kinh doanh biên tế bình quân	22
24	Vòng quay tài sản cố định	21
25	Tỷ suất nợ trên vốn cổ đông	20

26	Số ngày thu tiền	19
27	Tỷ số thanh toán cổ tức	19
28	Tỷ số khoảng cách an toàn	18
29	Lợi nhuận gộp biên tế bình quân	18
30	Số ngày trả tiền	16
31	Tỷ suất cổ phần thường	16
32	Tỷ suất cổ phần ưu đãi	15
33	Tỷ suất vốn luân chuyển	13
34	Hệ số thanh toán lãi vay bằng tiền mặt	11
35	Hệ số khả năng đáp ứng tiền mặt	11
36	Thu hồi tiền mặt/tổng tài sản	10
37	Tỷ số thanh toán ngân lưu	9
38	Tỷ số bù đắp cổ tức	7
39	Tỷ suất trái phiếu	5
40	Vốn lưu động ròng	1

Kết quả cho thấy NĐT quan tâm nhiều đến các tỷ số EPS, Thu nhập/Vốn chủ sở hữu, tỷ số P/E, Thu nhập/Tổng tài sản, Tỷ số nợ/Vốn chủ sở hữu, Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh.

1	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu thường EPS	71
2	Thu nhập/Vốn chủ sở hữu	68
3	Tỷ số giá thị trường so với lợi tức trên một cổ phiếu P/E	65
4	Thu nhập/Tổng tài sản	64
5	Tỷ số nợ/Vốn chủ sở hữu	58
6	Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	56



#### **2.4.5. Kết luận chung về cuộc khảo sát:**

- TTKT là nguồn thông tin tham khảo quan trọng khi NĐT thực hiện QĐ đầu tư. Tuy nhiên, TTCK Việt Nam còn non trẻ và số lượng NĐT được đào tạo không nhiều, hơn nữa việc cung cấp TTKT chỉ thực hiện theo quy định CBTT nên mức độ sử dụng TTKT khi ra QĐ đầu tư còn thấp mặc dù NĐT rất quan tâm vào TTKT. TTKT nhưng hiện nay chưa rõ ràng, minh bạch, đa số NĐT mong muốn là được cung cấp thông tin minh bạch.
- NĐT trên thị trường chỉ có hai dạng là đầu tư dài hạn và lướt sóng. Đa số NĐT lướt sóng chỉ thực hiện hành vi mua bán khi có sự chênh lệch giá. Họ rất ít khi nghiên cứu kỹ tình hình hoạt động và tiềm năng phát triển của DN. Động cơ mua bán thường theo xu hướng của thị trường và luôn đi ngược lại so với NĐT dài hạn, giá cổ phiếu càng tăng thì càng mua, càng giảm thì càng bán. Đây là dấu hiệu của tâm lý hay hành vi bầy đàn. Những NĐT lướt sóng rất nhạy cảm với thông tin, hầu như các thông tin vừa qua đều ảnh hưởng đến QĐ đầu tư của họ. Với thị trường biến động trong thời gian qua, NĐT lướt sóng cũng có người lời nhưng cũng có người lỗ.
- Mặc dù cỡ mẫu khảo sát không lớn nhưng đối tượng nhắm đến là những người hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán là 80% và trong số đó thì có khoảng 52% được đào tạo các khóa học về chứng khoán tuy nhiên họ ra QĐ đầu tư chủ yếu là dựa vào kinh nghiệm bản thân 61%, bạn bè giới thiệu 28%. Họ không hoàn toàn dựa vào TTKT để ra QĐ đầu tư: 53% người khảo sát trả lời là có sử dụng thông tin nhưng không phải là yếu tố QĐ chỉ có tính chất tham khảo và cũng 53% người khảo sát trả lời là ít quan tâm đến TTKT.
- Việc CTCP Bông Bạch Tuyết (BBT) hoạt động thua lỗ nhưng BCTC kiểm toán cho thấy lãi đã gây nhiều lo lắng cho NĐT. Với một hệ thống văn bản quy định các chuẩn mực kế toán, kiểm toán tương đối đầy đủ, vì sao lại để xảy ra trường

hợp như vậy? Qua thực tế cuộc khảo sát có thể kết luận rằng NĐT trên TTCK VN hiện nay rất quan tâm đến TTKT nhưng hiện nay đa số họ không tin tưởng vào TTKT do TTKT công bố chưa rõ ràng minh bạch và do đó họ không dựa vào TTKT để ra QĐ đầu tư, mà chủ yếu là họ đầu tư theo cảm tính bầy đàn theo xu hướng thị trường hoặc theo vết của cổ đông lớn, NĐT ngoại... Đầu tư tâm lý được quan tâm rất nhiều hiện nay. Phương pháp này nhận thấy rằng rất nhiều NĐT hành động một cách không lý giải được. Thị trường phản ứng lại bằng tác động của các NĐT. Những hành động có thể là quá tự tin vào thị trường, tiếc về những QĐ đầu tư, phản ứng quá mạnh với thua lỗ. Yêu cầu TTKT công bố phải minh bạch, tin cậy.

## **2.5. Thông tin hiện hữu mà VINAMILK, REE, ABBOTT, ELECTROLUX cung cấp cho NĐT**

DN Cổ Phần Cơ Điện Lạnh – Ree cùng với Công ty Cấp Vật Liệu Viễn Thông (SAM) là 2 cổ phiếu duy nhất niêm yết trong phiên giao dịch đầu tiên của TTCK VN ngày 28-07-2000, Ree có bề dày kinh nghiệm CBTT trên TTCK VN hơn 8 năm. Electrolux là một tập đoàn hàng đầu thế giới hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp điện, ngành gần tương đồng với Ree.

DN Cổ Phần Sữa Việt Nam – Vinamilk tham gia sàn giao dịch vào tháng 06/2006 với vốn điều lệ 1.590 tỷ đồng là công ty có vốn lớn nhất thị trường cổ phiếu niêm yết lúc bấy giờ. Và hiện nay Vinamilk đang chuẩn bị thủ tục để tiến hành phát hành và niêm yết trên TTCK Singapore trong năm nay. Ngoài ra, Vinamilk cũng nhận được giải ba trong cuộc thi bình chọn Báo cáo thường niên tốt nhất năm 2007. Abbott Labs: Global Health Care & Medical Research là công ty niêm yết trên TTCK New York và sữa là một trong những mặt hàng chủ lực của công ty.

### **2.5.1. Vinamilk**

#### **- Thông tin doanh nghiệp:**

Vinamilk thành lập từ năm 1976, cổ phần hóa năm 2003, niêm yết vào tháng 06/2006 và trở thành một trong 3 công ty có giá trị vốn hóa lớn nhất trên sàn hiện nay. Vinamilk đang chuẩn bị thủ tục để tiến hành phát hành và niêm yết trên SGX (Singapore) trong năm 2008.

Vinamilk dẫn đầu thị trường sữa Việt Nam về cả thương hiệu, quy mô và thị phần. Công ty hiện có trên 200 chế phẩm từ sữa với các nhóm sản phẩm chính gồm sữa đặc, sữa tươi – sữa chua uống, sữa bột – bột dinh dưỡng, nhóm sản phẩm đông lạnh, nước giải khát, ... lần lượt chiếm khoảng 37 – 90% thị phần cả nước, tùy từng nhóm hàng. Hệ thống phân phối được tổ chức khá bài bản và rộng khắp toàn quốc. Ngoài ra, sản phẩm cũng được xuất khẩu đến nhiều nước trên thế giới.

Vinamilk hiện có 11 nhà máy chế biến sữa, 01 nhà máy sản xuất cà phê Sài Gòn, 02 công ty con là Công ty TNHH MTV Đầu tư bất động sản, và Công ty TNHH MTV Bò sữa Quốc Tế.

Với định hướng phát triển thành một tập đoàn thực phẩm, Vinamilk đang mở rộng kinh doanh sang các sản phẩm khác như cà phê (Moment), bia (liên doanh với SABMiller). Bên cạnh đó Vinamilk cũng đa dạng hóa hoạt động thông qua đầu tư tài chính.

- **Công bố thông tin:**

**Tài liệu ĐHCĐ thường niên năm 2008 (năm kế hoạch)**

- Báo cáo của HĐQT về hoạt động năm 2007: doanh thu, LNST và tốc độ tăng trưởng DT, LNST (4 năm), các chỉ số hiệu quả: Lợi nhuận gộp / Doanh thu thuần; Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần; LNST / Doanh thu thuần
- Báo cáo giám sát tổng giám đốc của HĐQT: tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh
- Báo cáo của BKS: tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2007; so sánh các chỉ tiêu này với năm 2006; tóm tắt tình hình tài chính của DN; các điều

chính hồi tố do việc thay đổi chính sách kế toán; xem xét mức độ thực hiện các khoản đầu tư của từng dự án: kế hoạch đầu tư, kế hoạch giải ngân, thực hiện trong năm và mức độ hoàn thành kế hoạch; tình hình tuân thủ và KSNB

- Phê chuẩn của đại Hội đồng cổ đông: BCTC và báo cáo của BKS về hoạt động năm 2007; kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2007; kế hoạch năm 2008; tổng quan dự báo tình hình kinh tế năm 2008: tốc độ tăng trưởng, lạm phát, giá nguyên vật liệu, lãi suất, tỷ giá, thuế suất nhập khẩu nguyên vật liệu chính và thành phẩm, thuế suất thuế TNDN; kế hoạch kinh doanh năm 2008; kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2008; kế hoạch giải ngân cho các khoản đầu tư mới trong năm 2008; lựa chọn DN kiểm toán cho năm tài chính 2008; phê duyệt việc tăng vốn điều lệ và điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

### **Báo cáo thường niên**

- Tầm nhìn và sứ mệnh
- Thông điệp của Chủ tịch HĐQT: kết quả tài chính: 2 chỉ tiêu cơ bản: Doanh thu thuần và LNST: lượng tương đối giữa năm báo cáo và năm trước năm báo cáo; cổ tức: Đề nghị mức chia cổ tức năm báo cáo, so sánh sự tăng trưởng mức chi trả cổ tức trong 4 năm; kế hoạch niêm yết ở thị trường nước ngoài; trách nhiệm và kiểm toán
- Quản trị rủi ro: rủi ro ngoại tệ; rủi ro về tính thanh khoản; rủi ro nợ tín dụng; tin cậy vào Nhân sự quản lý chủ chốt; rủi ro thị trường xuất khẩu
- Tóm tắt hoạt động kinh doanh
- BCTC (báo cáo kiểm toán): thông tin về DN; trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các BCTC hợp nhất và BCTC riêng; phê chuẩn BCTC hợp nhất và BCTC riêng; báo cáo kiểm toán độc lập gửi các cổ đông: trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với BCTC hợp nhất và BCTC riêng; Trách nhiệm của kiểm toán viên; Ý kiến của kiểm toán viên; Bảng CĐKT; các chỉ tiêu ngoài bảng CĐKT; Kết quả hoạt động kinh doanh; BCLCTT; thuyết minh BCTC; đặc điểm

hoạt động của DN: trình bày các hoạt động chủ yếu của DN kể cả công ty con; chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### **2.5.2. Ree**

#### **- Thông tin doanh nghiệp:**

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh được thành lập từ năm 1977 với tên gọi ban đầu là Xí nghiệp quốc doanh Cơ Điện Lạnh, thuộc sở hữu nhà nước. Năm 1993, xí nghiệp được cổ phần hóa chuyển thành công ty cổ phần với mức vốn điều lệ 16 tỷ đồng và khoảng 300 lao động.

Các mảng hoạt động kinh doanh chính bao gồm: dịch vụ cơ điện cho các công trình công nghiệp, thương mại và dân dụng – sản xuất máy điều hòa không khí, sản phẩm gia dụng, tủ điện và sản phẩm cơ khí công nghiệp – phát triển và khai thác bất động sản – đầu tư chiến lược và theo định hướng sắp tới REE sẽ đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh trong ngành điện, nước và khai khoáng.

Là một trong hai DN đầu tiên được chọn niêm yết trên TTCK VN do thành tích hoạt động hiệu quả, Ree đã có sự phát triển cùng với thị trường và hiện đang hoạt động với vốn điều lệ 575 tỷ đồng và hơn 1.400 lao động, hoạt động kinh doanh có sự tăng trưởng vượt bậc theo thời gian.

#### **- Thông tin công bố trong báo cáo thường niên:**

Phát biểu của Chủ tịch HĐQT: kết quả doanh thu và lợi nhuận kỳ báo cáo, so sánh tốc độ tăng trưởng so với năm trước; định hướng các mảng hoạt động 2007-2010; đề cập đến bối cảnh hiện tại nền kinh tế thế giới có những chuyển biến bất ổn (đặc biệt là xu hướng tăng giá và lạm phát) và sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến sức khỏe nền kinh tế Việt Nam; Phân tích các hoạt động kinh doanh 2007; đánh giá doanh thu thực hiện so với doanh thu kế hoạch và năm trước, lợi nhuận trước thuế thực hiện so với lợi nhuận trước thuế kế hoạch và năm trước; thống kê doanh thu và lợi nhuận trước thuế theo từng ngành; đầu tư chiến lược; cổ tức; chương trình cổ phiếu thưởng cho nhân viên; mục tiêu phát triển 2008

Báo cáo của HĐQT: kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức: Lợi nhuận thuần sau thuế; tổng kết việc chi trả cổ tức trong năm

BCTC hợp nhất: bảng CĐKT tài chính hợp nhất; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; báo cáo lưu chuyển tiền hợp nhất; thuyết minh BCTC hợp nhất

### **2.5.3. Abbott Laboratories (ABT)**

#### **- Thông tin doanh nghiệp:**

Abbott là công ty chăm sóc sức khỏe hàng đầu thế giới, chuyên cung cấp các sản phẩm dinh dưỡng, dược phẩm và các thiết bị chẩn đoán y khoa chất lượng cao. Trong nhiều năm qua, Abbott đã đóng góp nhiều cho ngành y tế thông qua việc tổ chức các hội thảo khoa học để cung cấp và cập nhật các kiến thức chuyên ngành cho giới y khoa tại Việt Nam. Ngày nay, Abbott hiện diện tại hơn 130 quốc gia trên thế giới với 65.000 nhân viên.

Các sản phẩm dinh dưỡng cao cấp của Abbott được đông đảo người tiêu dùng tin nhiệm. Các sản phẩm dinh dưỡng nhi hàng đầu hiện có tại Việt nam gồm Similac Advance IQ, Gain Advance IQ, Gain Plus Advance IQ, Grow Advance IQ, Grow School. Những sản phẩm dinh dưỡng đặc biệt gồm có Pediasure BA (cho trẻ biếng ăn, trẻ có nhu cầu dinh dưỡng đặc biệt), Ensure Gold (giúp tăng cường sức khỏe cho người cao tuổi, giúp người ốm chóng hồi phục), Glucerna SR (dành cho người bệnh tiểu đường), Prosure (dành cho người bệnh ung thư)... Abbott luôn cam kết đem những tiến bộ khoa học mới nhất để chăm sóc sức khỏe con người.

#### **- Thông tin công bố trong báo cáo thường niên:**

- Thư gửi cổ đông: trình bày thành tựu đạt được, điểm mạnh, đa dạng sản phẩm; tốc độ tăng trưởng doanh thu thuần; tốc độ tăng trưởng cổ tức bằng tiền trên cổ phiếu; tốc độ tăng trưởng đầu tư nghiên cứu phát triển; (các dữ liệu này được trình bày trên cơ sở dữ liệu 5 năm); tỷ trọng các hoạt động

chính trong doanh thu; giới thiệu cảm nhận của khách hàng về sản phẩm; bước đột phá sản phẩm chăm sóc y tế và các cam kết bảo vệ môi trường...;

- BCTC; BCTC hợp nhất và thuyết minh BCTC: Hợp nhất báo cáo đầu tư của cổ đông: Báo cáo này Việt Nam không có; tóm tắt chính sách kế toán chính, thông tin tài chính bổ sung, nợ và chính sách tín dụng, hợp nhất báo cáo, chuyển giao công nghệ và các nghiệp vụ liên quan, lợi thế thương mại và tài sản vô hình, ...;
- Báo cáo HĐQT về KSNB BCTC;
- Báo cáo kiểm toán độc lập;
- Công cụ tài chính và Quản trị rủi ro;
- Tổng quan về tình hình tài chính;
- Tóm tắt dữ liệu tài chính chọn lọc: số liệu trong bảy năm liên tiếp (Phụ lục 4)
- Ban giám đốc và cộng sự;
- Cổ đông và thông tin về DN;
- Xác nhận của CEO và CFO về BCTC theo quy định của Ủy ban chứng khoán New York.

#### **2.5.4. Electrolux**

##### **- Thông tin doanh nghiệp:**

Tập đoàn Electrolux là nhà sản xuất lớn nhất thế giới về các sản phẩm điện như tủ lạnh, máy giặt, nồi cơm điện, máy lạnh, ... Trong năm 1999, doanh thu của Electrolux là 23 triệu USD với lực lượng lao động lên đến 93.000 người. Mỗi năm, khoảng 55 triệu sản phẩm của Electrolux được bán ra trên 150 quốc gia. Dòng Electrolux Thụy Điển gồm các sản phẩm như Electrolux, AEG, Zanussi, Frigidaire, Eureka và Husavarna.

Sau thành công đầu năm 2001 về các thiết bị phổ biến trong thị trường tiêu dùng, sản phẩm Home Electrolux là thiết bị được sử dụng rộng rãi trong các gia đình ở Úc. Với thị phần lớn nhất ở Úc, doanh thu của Electrolux lên tới 1 tỷ USD trong khu vực này.

Máy hút bụi “Robot” Electrolux có tên trong Sách kỷ lục Guinness.

**- Thông tin trên báo cáo thường niên:**

- Báo cáo của CEO: báo cáo doanh thu và lợi nhuận trước thuế theo thị trường, theo dòng sản phẩm; triển vọng năm 2008: tái cấu trúc để gia tăng lợi thế cạnh tranh, điều chỉnh cấu trúc vốn: mua lại cổ phiếu quỹ;
- BCKQHĐSXKD hợp nhất: ảnh hưởng do thay đổi tỷ giá, thu nhập trong kỳ và lãi cơ bản trên cổ phần, giá trị tăng thêm, yếu tố ảnh hưởng khác: thu nhập hoạt động bao gồm các yếu tố ảnh hưởng phí tái cấu trúc cho việc đóng cửa nhà máy, chương trình cắt giảm chi phí ở châu Âu: cắt giảm 400 nhân viên,...;
- Vốn hoạt động và tài sản thuần;
- Bảng CĐKT hợp nhất;
- Thay đổi vốn chủ sở hữu;
- Lưu chuyển tiền tệ: dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh, chi phí nghiên cứu và phát triển;
- Đánh giá rủi ro: rủi ro hoạt động, rủi ro về hoạt động tài chính, rủi ro lãi suất tiền vay và quỹ thanh toán, rủi ro tài chính liên quan đến yêu cầu vốn của tập đoàn, rủi ro tỷ giá hối đoái trong thu nhập và đầu tư của đại lý, rủi ro về giá cạnh tranh ảnh hưởng đến chi phí nguyên vật liệu và thiết bị dùng cho sản xuất, rủi ro tín dụng liên quan đến hoạt động tài chính và thương mại, Ban giám đốc tập đoàn đã lập ra chính sách và kế hoạch để quản lý và kiểm soát những rủi ro trên;
- Thuyết minh BCTC: IFRS cũng như thừa nhận của Hiệp hội kế toán châu Âu, nguyên tắc áp dụng khi lập báo cáo hợp nhất, DN liên kết, giao dịch giữa các DN liên kết, đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ, báo cáo bộ phận, phương pháp ghi nhận doanh thu, chi phí vay, thuế, tài sản cố định vô hình, lợi thế thương mại, nhãn hiệu, chi phí phát triển sản phẩm, ...
- Quản trị rủi ro tài chính;



- Thù lao Ban giám đốc, chủ tịch và thành viên HĐQT;
- Báo cáo kiểm toán;
- Thống kê dữ liệu 11 năm (Phụ lục 5): doanh thu thuần và thu nhập, khấu hao, lợi nhuận hoạt động, thu nhập sau đầu tư tài chính, thu nhập trong kỳ, dòng tiền, thu nhập trước lãi vay, thuế và khấu hao, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh không gồm tài sản hoạt động và nợ, thay đổi tài sản hoạt động và nợ, dòng tiền từ hoạt động, dòng tiền từ đầu tư có gồm chi phí vốn, dòng tiền từ hoạt động và đầu tư, dòng tiền hoạt động, cổ tức, mua lại cổ phiếu quỹ, tỷ lệ chi phí vốn trên doanh thu, tỷ suất biên tế, tỷ suất lãi hoạt động, thu nhập sau thu nhập tài chính trên doanh thu thuần, tỷ suất thu nhập trước lãi vay, thuế và khấu hao;
- Các tỷ số chính: tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu, tỷ suất sinh lợi trên tài sản thuần, tỷ lệ tài sản thuần trên doanh thu thuần, tỷ suất hàng tồn kho trên doanh thu thuần, tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu, tỷ số đảm bảo thanh toán lãi vay, tỷ suất cổ tức trên vốn chủ sở hữu;
- Thống kê số liệu 10 năm về cổ phần;
- KSNB và đánh giá rủi ro;
- Kiểm toán độc lập;
- Ban giám Đốc và HĐQT.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

- TTKT có vai trò QĐ giá chứng khoán. Thị trường có thông tin minh bạch và đầy đủ sẽ hình thành nên giá chứng khoán hợp lý và tạo được niềm tin của công chúng vào TTCK. Nhận thức được tầm quan trọng của TTKT, BTC và chính phủ đều có mục tiêu làm cho hoạt động của thị trường minh bạch và cạnh tranh hơn. (QĐ 898/QĐ-BTC ngày 20-02-2006 của BTC về việc ban hành “Kế hoạch phát triển TTCKVN 2006-2010). Sự chính xác và minh bạch của TTKT được công bố của các DN niêm yết ảnh hưởng đến lợi ích của NĐT.

- Qua khảo sát 100 NĐT tham gia TTCK VN, thì đa số nhà đầu tư đều rất quan tâm đến TTKT và kỳ vọng vào sự minh bạch, trung thực của dữ liệu. Mặc dù hiện nay, thì họ chưa tin tưởng lắm vào số liệu được công bố. Sự kỳ vọng của NĐT sẽ là mục tiêu của BTC, UBCKNN và công ty niêm yết trong thời gian hiện tại và tương lai. BTC nghiên cứu và ban hành CMKT phù hợp điều kiện thị trường VN và chuẩn mực, thông lệ quốc tế, UBCKNN nghiên cứu, chỉnh sửa Luật chứng khoán, ban hành quy chế CBTT đầy đủ, chi tiết hơn nhằm giúp DN dễ dàng đáp ứng và cũng nhằm bảo vệ NĐT, DN thì phải tập trung, nhận thức cao hơn về việc cung cấp thông tin minh bạch, trung thực cho NĐT.

### **CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỀ NÂNG CAO TÍNH HỮU DỤNG CỦA THÔNG TIN KẾ TOÁN ĐỐI VỚI VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

#### **3.1. Quan điểm và định hướng hoàn thiện hệ thống TTKT để nâng cao tính hữu dụng cho người sử dụng**

##### **3.1.1. Quan điểm:**

- TTKT phải phản ánh trung thực tình hình tài chính và tình hình kinh doanh của DN trong lĩnh vực kinh doanh, bất kỳ một quyết định quản trị, kinh doanh nào cũng đều phải dựa trên cơ sở các thông tin minh bạch, đáng tin cậy thì mới hạn chế được rủi ro và mang lại hiệu quả đầu tư cao. Đối với NĐT chứng khoán thì TTKT phản ánh trung thực tình hình tài chính và tình hình kinh doanh của DN được xem là vô cùng quan trọng và mang tính quyết định về hiệu quả của đầu tư chứng khoán. Thiếu thông tin hoặc thông tin không đáng tin cậy về các công ty niêm yết thì độ rủi ro các quyết định của NĐT sẽ rất lớn nếu không nói là có thể bị thất bại trừ tính may rủi. Từ quan điểm này, yêu cầu đặt ra với công ty niêm yết, công ty kiểm toán, UBCKNN:

➤ **Công ty niêm yết:** phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và tính minh bạch đối với việc lập và CBTT trên TTCK. Theo Luật Phòng chống tham nhũng, việc cung cấp các thông tin không đúng sự thật để trục lợi thì những người, tổ chức cung cấp thông tin không trung thực, không hợp lý, một mặt phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật, mặt khác phải chịu trách nhiệm về kinh tế do những hậu quả do mình gây ra. Như vậy, trong bất kỳ trường hợp nào những thiệt hại của các nhà đầu tư, của các bên có liên quan đến tính minh bạch các thông tin tài chính của các công ty niêm yết công khai thì chính công ty niêm yết và các cá nhân có liên quan nói trên phải chịu trách nhiệm về các thiệt hại này.

➤ **Công ty kiểm toán:** công ty kiểm toán đưa ra nhận xét không thích hợp gây thiệt hại cho NĐT hoặc các bên liên quan thì sau khi thu hồi thiệt hại từ công

ty niêm yết, phần thiệt hại còn lại các tổ chức kiểm toán độc lập và kiểm toán viên thực hiện dịch vụ kiểm toán phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cao nhất không quá 7 lần phí kiểm toán (Nghị định 105/CP).

- **UBCKNN**: chịu trách nhiệm trực tiếp về quản lý đối với các hoạt động của TTCK nói chung và việc minh bạch hóa các thông tin công bố trên TTCK nói riêng. UBCKNN thực hiện quyền kiểm tra, giám sát chặt chẽ về tính minh bạch các thông tin của các công ty niêm yết và xử lý các công ty vi phạm.
- TTKT phải phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế: Hệ thống chuẩn mực kế toán, kiểm toán Việt Nam ban hành chưa cập nhật kịp thời với hệ thống chuẩn mực quốc tế đã thay đổi. Vì vậy, yêu cầu đặt ra là BTC phải cập nhật hệ thống chuẩn mực kế toán, kiểm toán cho phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế đã thay đổi và phù hợp với nền kinh tế thị trường Việt Nam nhằm đạt được sự công nhận của quốc tế về chất lượng TTKT, đặc biệt là ngày càng có nhiều NĐT nước ngoài tham gia vào TTCK VN.
- TTKT phải đáp ứng nhu cầu sử dụng đa dạng của NĐT: nhà đầu tư ngắn hạn, nhà đầu tư dài hạn, nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư lướt sóng, nhà đầu tư có kiến thức nhất định về chứng khoán, ...
- TTKT phải có sự thích ứng với sự biến động của nền kinh tế trong giai đoạn phát triển và hội nhập: hiện nay, tất cả các công ty kể cả công ty niêm yết áp dụng theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006. Tuy nhiên, đối với doanh nghiệp hoạt động mang tính chất đặc thù, không thể áp dụng hết theo Quyết định 15 được thì áp dụng theo một số thông tư hướng dẫn bổ sung. Theo chuẩn mực kế toán quốc tế thì có ban hành một số chuẩn mực áp dụng riêng cho lĩnh vực chứng khoán như chuẩn mực

32, 39 về công cụ tài chính, do vậy BTC cần cập nhật, hướng dẫn phù hợp với xu hướng và phát triển.

### **3.1.2. Định hướng**

#### **3.1.2.1. Hoàn thiện nội dung thông tin được công bố:**

- Việt Nam đang trong quá trình hội nhập về TTCK. Mục tiêu là xây dựng một TTCK phát triển bền vững về quy mô và chất lượng hoạt động nhằm tạo ra kênh huy động vốn trung và dài hạn cho đầu tư, trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc thị trường nhằm đạt được sự hiệu quả, công bằng, công khai, minh bạch và bảo vệ NĐT, có khả năng liên kết và mở rộng thị trường ở bình diện quốc tế.
- Để hoàn thiện nội dung thông tin được công bố thì cơ quan ban hành quy định CBTT phải học tập kinh nghiệm của các nước, chọn lọc và dung hòa quy định hiện hữu của Việt Nam nhằm hoàn thiện nội dung công bố phù hợp thông lệ quốc tế, tạo điều kiện cho các công ty niêm yết niêm yết ở TTCK khu vực và thế giới.

#### **3.1.2.2. Cải thiện điều kiện về chất lượng thông tin kế toán công bố:**

- Nâng cao chất lượng thông tin kế toán công bố nhằm làm tăng giá trị của công ty.
- Vai trò của ban quản trị công ty đối với trách nhiệm cải thiện điều kiện và nâng cao chất lượng thông tin kế toán công bố.

### **3.2. Các giải pháp cụ thể để nâng cao tính hữu dụng**

#### **3.2.1. Giải pháp về nội dung trình bày**

##### **3.2.1.1. Thông tin kế toán:**

- Tình hình hoạt động kinh doanh: DN nên công bố các thông tin về nguyên liệu chính, nguồn cung cấp nguyên liệu, thị phần, khả năng cạnh tranh so với đối thủ, lợi thế của DN.

- Phân tích và đánh giá thông tin công bố: Các báo cáo DN công bố chỉ đáp ứng yêu cầu là cung cấp thông tin, rất ít báo cáo đề cập đến việc phân tích và đánh giá kết quả hoạt động và phân tích triển vọng tương lai. DN nên phân tích, đánh giá các tác động tích cực và tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam hiện nay: nhà nước điều tiết vĩ mô để kiềm chế lạm phát, TTCK biến động rất lớn, thị trường bất động sản đóng băng, thị trường ngoại hối, thị trường vàng khó dự đoán thậm chí đối với các chuyên gia. Với bối cảnh này thì DN phải đổi đầu thách thức và mang lại cơ hội nào cho DN. Việc phân tích một cách chi tiết và logic các chỉ số tài chính không chỉ giúp tăng thêm minh bạch trong báo cáo, mà còn thể hiện sự am hiểu cũng như khả năng quản trị tài chính của lãnh đạo DN.
- Báo cáo vốn cổ phần của cổ đông: Báo cáo này rất quan trọng với cổ đông, vì nó cung cấp thông tin, nguyên nhân gây ra những biến động của các tài khoản trong vốn cổ phần. Vốn cổ phần tăng lên, giảm xuống là do phát hành, do sự gia tăng của lợi nhuận giữ lại hay do việc mua lại cổ phiếu. Thay đổi trong thu nhập giữ lại là rất quan trọng vì nó thể hiện sự liên kết giữa bảng báo cáo thu nhập và bảng CĐKT. Cổ tức thường được chi trả từ lợi nhuận giữ lại nên số dư của tài khoản này cho thấy giới hạn trên đối với khoản chi trả cổ tức. Đặc biệt, các tài khoản quỹ: quỹ phúc lợi và khen thưởng, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. Các quỹ này tuy nằm trên bảng CĐKT thuộc về phần nguồn vốn chủ sở hữu, song lại được sử dụng cho mục đích khác không dành cho cổ đông. Chẳng hạn, quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để bù đắp những tổn thất tài chính quá lớn hoặc những tổn thất không được hạch toán vào chi phí chịu thuế như phạt vi phạm hợp đồng, phạt lãi vay..., quỹ này thường được các nhà quản lý sử dụng nhằm che đậy những yếu kém trong việc điều hành. Do đó, việc phân tích báo cáo này giúp NĐT hiểu rõ hơn về tình hình kinh doanh của DN.

- Các khoản đầu tư dưới 20% vốn cổ phần vào DN khác: Kế toán Việt Nam hướng dẫn ghi theo giá gốc (trừ các quỹ đầu tư, các CTCK được ghi theo giá thị trường) mà không ghi theo giá thị trường như CMKT quốc tế. Điều này làm cho lãi của những DN có khoản đầu tư tài chính lớn sẽ có sự chênh lệch lớn so với cách tính lãi theo chuẩn mực quốc tế, và nó không phản ánh đúng giá trị tài sản của DN.
- Tính đúng lãi trên mỗi cổ phiếu (EPS): CMKT quốc tế IAS 33 và CMKT Việt Nam số 30 (CMKT 30):

$$EPS = \frac{\text{Tổng số lãi dành cho các cổ đông phổ thông}}{\text{Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ}}$$

Tuy nhiên, theo cách tính tại QĐ số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28-12-2005 và thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20-03-06 hướng dẫn CMKT 30, thì lợi nhuận chia cho cổ đông chưa trừ các quỹ như: quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. Quỹ khen thưởng phúc lợi dùng để khen thưởng ban quản trị khi điều hành DN có hiệu quả, có những đóng góp nhất định hoặc thưởng cho người lao động đã có những nỗ lực trong công việc. Tỷ lệ trích lập do ĐHCĐ quyết định. Do vậy, cổ đông không được thụ hưởng quỹ này. Theo hướng dẫn kế toán Việt Nam hiện hành, tổng số lãi dành cho cổ đông chỉ thuần túy là lãi thuần sau thuế trừ đi cổ tức của cổ phiếu ưu đãi mà không trừ đi các khoản lãi không dành cho cổ đông phổ thông như trích Quỹ khen thưởng khách hàng, Quỹ thưởng HĐQT, và đặc biệt là Quỹ khen thưởng phúc lợi. Thông thường sau 1 năm hoạt động có lãi, DN dành khoảng 10-15%, thậm chí 20% tổng số lãi thuần sau thuế để chia cho nhân viên dưới hình thức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Hiện nay, Quỹ khen thưởng, phúc lợi hay các quỹ khác không phải của các cổ đông vẫn không được trừ khỏi khoản lãi dành cho cổ đông để tính EPS, do vậy nhiều DN sẵn sàng chi cho các quỹ này rất lớn. Nếu khoản trích này được loại khỏi các khoản lãi dành cho cổ

đồng thường khi tính EPS, thì nhà quản lý sẽ phải thận trọng hơn trong việc trích quỹ. Bởi khi tăng khoản trích quỹ không dành cho cổ đông, đồng nghĩa với việc giảm EPS và do vậy làm tăng P/E, tức làm giảm tính hấp dẫn của cổ phiếu DN, thậm chí có thể làm giảm giá cổ phiếu điều này không nhà quản trị nào muốn cả. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ Lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 10% và được trích lập cho đến khi số dư quỹ này bằng 25% vốn điều lệ của DN. Quỹ này dùng để bù đắp các thiệt hại mà DN gây ra như đền bù vi phạm hợp đồng, phạt vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, phạt vay nợ quá hạn, phạt vi phạm hành chính về thuế và các khoản phạt khác..., nhằm làm giảm một phần chi phí hoạt động trong kỳ, vì các khoản chi phí này không được hạch toán vào chi phí hợp lý để tính thuế. Thực chất, việc sử dụng quỹ này để che giấu các khoản lỗ do điều hành kém hiệu quả và đẩy phần thiệt hại này cho cổ đông gánh chịu. Điều này cho thấy, quỹ dự phòng tài chính cũng không thuộc phần sở hữu của các cổ đông. Do đó, chỉ số EPS của các DN sẽ bị thổi phồng lên nếu trong lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông không loại trừ các quỹ này.

#### **Thực hiện điều chỉnh lại EPS của VNM**

Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của công ty mẹ	963.448 triệu đồng
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi	96.435 triệu đồng
Quỹ dự phòng tài chính	48.172 triệu đồng
Lợi nhuận thuần được điều chỉnh	818.931 triệu đồng
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	171.838 triệu cổ phiếu
EPS được tính toán lại	4.776 đồng
EPS công bố trong báo cáo thường niên	5.601 đồng

- Doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động chính: Nếu một DN mà lãi chủ yếu từ hoạt động đầu tư tài chính hay hoạt động bất thường, còn hoạt động chính không có lãi bao nhiêu thì tương đương với việc lãi của DN đó không bền vững. Nhìn chung, các khoản lãi đầu tư tài chính đều mang tính nhất thời, nó có thể có ở kỳ



này nhưng cũng có thể không tiếp tục ở kỳ sau, chứ không bền vững như là các khoản lãi kinh doanh thông thường.

Thực tế Việt Nam, rất nhiều DN cổ phần đã phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhưng thực tế lại dùng cho các hoạt động đầu tư tài chính, bất động sản... mặc dù không có nhiều kinh nghiệm vào lĩnh vực này. Trong điều kiện giá cổ phiếu đi lên cuối năm 2006 và đầu năm 2007, các DN cổ phần này kiếm được lời rất lớn. Nhưng khi thị trường đi xuống như cuối năm 2007 và sáu tháng đầu năm 2008, các DN này bị lỗ nặng nề. Vì vậy để tính EPS cho các kỳ tương lai, người ta thường chỉ có thể ước tính từ những khoản lãi kinh doanh thông thường. Các khoản lãi tài chính, lãi bất thường chỉ có thể ước tính khi DN có kế hoạch rõ ràng trong kỳ đó.

- Thuyết minh BCTC: Thuyết minh BCTC là yêu cầu bắt buộc phải công bố. Tuy nhiên không có quy định chung về mức độ chính xác và rõ ràng. Vì thế, DN sẽ công bố theo yêu cầu. Hơn nữa, thường thì thuyết minh BCTC sử dụng thuật ngữ chuyên ngành nên gây khó khăn cho NĐT không chuyên. NĐT nên nghiên cứu kỹ thuyết minh BCTC để có thể hiểu được tổng quan tình hình của DN như thế nào?
- Số liệu trên Báo cáo thường niên: BCTC nên được trình bày số liệu trong vòng 5 năm, chẳng hạn báo cáo năm 2007 thì khi trình bày nên bao gồm số liệu các năm trước 2006, 2005, 2004 và 2003. Việc cung cấp số liệu nhiều năm như vậy giúp rất nhiều cho NĐT có cái nhìn khách quan về tình hình hoạt động của DN. NĐT không phải mất nhiều thời gian vì nếu theo cách cung cấp thông tin hiện nay thì NĐT phải xem đến tối thiểu là 3 báo cáo thường niên: năm 2004 chỉ cung cấp số liệu năm 2004 và 2003; báo cáo thường niên 2006: cung cấp số liệu năm 2006 và 2005 và báo cáo thường niên năm 2007. Hơn nữa, trường hợp DN thay đổi chính sách kế toán thì số liệu trên báo cáo không được điều chỉnh hồi tố sẽ dẫn

đến không so sánh được hoặc thiếu tính khách quan, không chính xác khi so sánh số liệu qua các năm.

- Các tỷ số tài chính: nên được trình bày trên các CBTT của DN sẽ giúp NĐT có thông tin dễ dàng hơn không phải mất thời gian thu thập số liệu và tính toán, đặc biệt hữu ích cho các NĐT có ít kiến thức về chứng khoán. Số liệu trong vòng 5 năm.

### **3.2.1.2. Thông tin hỗ trợ:**

- Kế hoạch tài chính trong tương lai: Hiện nay, các công ty niêm yết chỉ công bố kế hoạch năm kế tiếp (ngắn hạn), không công bố kế hoạch dài hạn (thường là 5 năm). Vì thế, NĐT muốn có thông tin tương lai của DN, họ phải sử dụng kỹ thuật để dự phóng thông tin. Thường thì số liệu dự phóng được dựa trên số liệu quá khứ DN cung cấp cộng với số liệu ước đoán nên không thể hiện được chính xác kế hoạch dài hạn của DN như Ban giám đốc DN lập được. Dựa vào kế hoạch dài hạn này, NĐT có thể tính toán giá cổ phiếu dựa vào các mô hình định giá sẽ chính xác hơn.
- Rủi ro kinh doanh: Hầu như các báo cáo thường niên năm 2007 đã công bố không đề cập đến rủi ro kinh doanh. Và vì thế kết quả hoạt động của quý 2/2008 đã gây sốc NĐT vì kết quả rất nhiều DN công bố bị lỗ. Chẳng hạn, DN Cổ phần chứng khoán Bảo Việt BVS vừa công bố lỗ hơn 349 tỷ đồng trong quý 2 (quý 1 lãi 25.2 tỷ đồng). DN Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn SSI lỗ 141.6 tỷ đồng. DN Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công TCM công bố lỗ quý 2 là 14.56 tỷ. Nhóm DN Cổ phần Cơ Điện Lạnh REE lợi nhuận trước thuế quý 2/2008 lỗ 56.76 tỷ đồng. CTCP Bông Bạch Tuyết BBT quý 2/2008 lỗ 3.76 tỷ đồng...

Thông qua việc phân tích rủi ro trong kinh doanh sẽ giúp NĐT thấy được những thách thức trong tương lai của DN. Thông qua việc công bố các rủi ro thì DN cũng phải trình bày chương trình quản trị rủi ro đó. Rủi ro tiềm tàng cũng nên

được DN nêu ra để cảnh báo NĐT. Bên cạnh đó, DN cũng nên cung cấp cho NĐT những thông tin nhạy cảm về DN nhằm ngăn chặn những tin đồn làm giảm giá cổ phiếu.

- Các giao dịch liên quan đến cổ phiếu DN: Thông tin về giao dịch cổ phiếu của các NĐT nước ngoài, cổ đông chiến lược, ban quản trị DN thường được công bố trước trước khi diễn ra. Tuy nhiên, khi kết thúc năm tài chính, NĐT cần có thông tin tổng hợp về những hoạt động đó. Giao dịch của các thành viên ban quản trị được nhiều NĐT chú ý vì nó chứa đựng thông tin dự báo về giá cổ phiếu. Trong thời gian qua, có xuất hiện tin đồn xung quanh việc bán cổ phiếu của các thành viên HĐQT và BKS. Thay vì giải thích, DN nên thể hiện trong báo cáo để công bố rộng rãi ra công chúng.

### **3.2.2. Giải pháp về chất lượng thông tin công bố:**

Vai trò của ban quản trị công ty đối với trách nhiệm cải thiện điều kiện và nâng cao chất lượng thông tin kế toán công bố trung thực, khách quan, đầy đủ, kịp thời, dễ hiểu.

- Ban quản trị có trách nhiệm phát hiện và ngăn ngừa hành vi bóp mép TTKT nhằm gạt NĐT, chẳng hạn trường hợp BBT. BKS cũng tăng cường hoạt động để giám sát và đóng vai trò quan trọng trong việc phát hiện và ngăn ngừa các hành vi phù phép BCTC. Một nhân tố không thể thiếu để bảo đảm tính minh bạch của thông tin tài chính là kiểm toán độc lập. Thông thường các kiểm toán viên chuyên nghiệp có kiến thức sâu hơn về Tài chính-Kế toán so với các thành viên BKS và HĐQT, cho phép họ có thể phát hiện ra những thủ thuật tinh vi nhằm bóp méo thông tin tài chính. Kiểm toán viên cũng có tính độc lập cao hơn so với các thành viên HĐQT và BKS. Tất nhiên, những lợi ích do kiểm toán độc lập mang lại cũng phụ thuộc nhiều vào năng lực, uy tín của kiểm toán viên.
- Nâng cao chất lượng BCTC thông qua việc tập trung vào quản trị cấp cao, các quy tắc đạo đức và KSNB. Thiết lập hệ thống KSNB theo COSO nhằm nâng cao

chất lượng BCTC thông qua việc tập trung vào quản trị cấp cao, các quy tắc đạo đức và KSNB nhằm làm tăng giá trị và cải thiện các hoạt động của tổ chức thông qua các phương pháp tuân tự có hệ thống để đánh giá và cải thiện tính hiệu quả của các quy trình quản lý rủi ro và quản trị DN. HĐQT và ban giám đốc DN phải cam kết là phải xây dựng được hệ thống KSNB, quản lý rủi ro và kiểm toán nội bộ.

- Khung KSNB (COSO Framework): xây dựng 3 hạng mục mục tiêu và 5 hợp phần có liên quan với nhau
  - ❖ Các hạng mục mục tiêu: Các hạng mục mục tiêu riêng biệt nhưng vẫn hỗ trợ cho nhau

**Tính hiệu quả và hiệu suất của hoạt động:** Liên quan đến các mục tiêu kinh doanh chính của DN, gồm các mục tiêu về kết quả hoạt động và lợi nhuận, sự bảo toàn của các nguồn lực.

**Tính tin cậy của BCTC:** Liên quan đến việc soạn thảo các BCTC được chuẩn bị một cách tin cậy, bao gồm các BCTC giữa kỳ, ngắn gọn và cả các dữ liệu tài chính được lựa chọn từ các báo cáo đó, ví dụ như thông tin về doanh thu được công bố công khai.

**Tuân thủ với Luật và quy định:** Liên quan đến việc tuân thủ theo các Luật và quy định mà DN phải thi hành.

- ❖ Các hợp phần của khung KSNB:

① **Môi trường kiểm soát:**

- Sự đồng nhất, các giá trị đạo đức và năng lực;
- Những người tham gia quản trị;
- Phương pháp quản lý và phong cách vận hành;
- Cơ cấu tổ chức;
- Phân chia quyền hạn và trách nhiệm;
- Các chính sách và quy trình nhân sự có hiệu quả.

② **Đánh giá rủi ro:**

Đánh giá rủi ro là xác định và phân tích các rủi ro có liên quan đến việc đạt được các mục tiêu của DN, tạo cơ sở để xác định các hoạt động kiểm soát;

Xem xét cả rủi ro tiềm tàng và rủi ro còn lại;

Đánh giá các ảnh hưởng và khả năng xảy ra;

Sử dụng kỹ thuật đánh giá rủi ro phù hợp.

**③ Các hoạt động kiểm soát:**

Các chính sách / quy trình để đảm bảo rằng các yêu cầu của ban lãnh đạo đang thực hiện;

Các hoạt động bao gồm phê duyệt, ủy quyền, xác minh, khuyến nghị, rà soát kết quả hoạt động bảo đảm tài sản và phân tách trách nhiệm;

Xây ra tại tất cả các cấp quản lý và trong mọi chức năng;

Nên giải quyết kết quả đánh giá rủi ro;

Nên cập nhật thường xuyên và bằng văn bản để làm bằng chứng.

**④ Thông tin và liên lạc**

Các thông tin phù hợp và được xác định, nắm bắt và truyền đạt một cách kịp thời;

Truy cập đến các thông tin do nội bộ và bên ngoài cung cấp;

Luồng thông tin cho phép có các hoạt động kiểm soát hiệu quả từ các hướng dẫn về trách nhiệm cho đến bản tóm tắt về các ghi nhận để ban lãnh đạo có hành động phù hợp.

**⑤ Giám sát**

Liên tục đánh giá kết quả hoạt động của hệ thống kiểm soát;

Kết hợp các đánh giá liên tục và các đánh giá riêng biệt;

Các hoạt động quản lý và giám sát;

Các hoạt động kiểm toán nội bộ.

➤ Tám hợp phần có liên quan hợp thành khung đánh giá rủi ro:

**a. Môi trường KSNB**

Phát triển hệ thống quản trị rủi ro;

Xây dựng văn hóa quản trị rủi ro;  
Thiết lập sơ đồ tổ chức quản trị rủi ro.

**b. Thiết định mục tiêu**

Thiết lập chiến lược mục tiêu và chiến lược rõ ràng;  
Xác định mức rủi ro toàn DN.

**c. Nhận diện được các sự kiện**

Nhận diện rủi ro;  
Xem xét các sự kiện độc lập;  
Nhận diện, đo lường các vấn đề liên quan sử dụng phương pháp hoặc kỹ thuật.

**d. Đánh giá rủi ro**

Chọn lọc kỹ thuật đánh giá;  
Đánh giá các thuộc tính có khả năng xảy ra/ Tần suất của rủi ro;  
Đánh giá ảnh hưởng chi phí của mỗi sự kiện xảy ra;  
Xem xét các rủi ro trên đồ thị.

**e. Đối ứng rủi ro**

Nhận diện và chọn lọc đối sách cho từng rủi ro;  
Xem xét ảnh hưởng của đối sách rủi ro này với rủi ro khác;  
Điều chỉnh rủi ro bằng phương pháp đồ thị suốt quá trình đánh giá rủi ro.

**f. Hoạt động kiểm soát**

Chia sẻ rủi ro;  
Giảm thiểu rủi ro;  
Điều chỉnh rủi ro bằng phương pháp đồ thị.

**g. Thông tin và trao đổi thông tin**

Đảm bảo rằng hệ thống thông tin có thể đo lường và báo cáo rủi ro;  
Thông tin hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro DN và chi phí.

**h. Kiểm soát**

Thực hiện đánh giá rủi ro riêng biệt;

Đánh giá lại rủi ro.

- Thực thi Đạo luật Sarbanes Oxley hoặc quy định tương tự nhằm đảm bảo tính minh bạch, trung thực BCTC
  - Điều 302: Yêu cầu hàng quý, CEO/CFO xác nhận BCTC và công bố các quy trình kiểm soát
  - Điều 404: Yêu cầu cấp quản lý phải xây dựng các quy trình giám sát và kiểm soát để đảm bảo sự thích hợp và hiệu quả của hệ thống KSNB đối với BCTC và báo cáo KSNB cần được kiểm toán độc lập chứng thực.

### **3.3. Một số kiến nghị đối với cơ quan tổ chức có liên quan**

#### **3.3.1. BTC**

- BTC cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống CMKT Việt Nam, xóa dần sự khác biệt giữa CMKT Việt Nam so với CMKT quốc tế.
- Kiểm tra giám sát, công bố danh sách các DN kiểm toán có đủ năng lực, uy tín, đảm bảo chất lượng kiểm toán.
- Quy chế thưởng phạt các DN niêm yết gian lận về TTKT: phạt thật nặng nhằm răn đe và ngăn ngừa hành vi vi phạm.
- BTC nên quy định việc công bố kế hoạch tài chính dài hạn.
- BTC cần có hướng dẫn rõ ràng cách tính EPS, phù hợp với chuẩn mực quốc tế.
- Thông tin trong báo cáo kế toán nên được diễn đạt đơn giản đến mức có thể do người sử dụng (NĐT) có trình độ nhận thức khác nhau. Vì thế, BTC nên nghiên cứu và hướng dẫn lập báo cáo cùng các giải thích và biên soạn giúp NĐT có thể hiểu được thông tin mà báo cáo cung cấp.
- T+3 -> T+1: Cho phép NĐT có thể đặt lệnh sau 1 ngày mua chứng khoán

#### **3.3.2. Ủy ban chứng khoán nhà nước**

- Chỉ đạo việc nâng cao chất lượng BCTC và xử lý nghiêm minh những DN có gian lận trọng việc lập và công bố BCTC (TTKT). Xử lý nghiêm những DN

niêm yết vi phạm trong giao dịch không những phạt hành chính mà còn có thể rút giấy phép hoạt động của DN

- Thiết lập một bộ phận để kiểm tra tính tuân thủ các quy định và các CMKT của các DN niêm yết trong quá trình lập và CBTT kế toán.
- Điều chỉnh những quy định công bố trung thực nhằm giảm giao dịch cổ phần nội bộ.
- Yêu cầu các DN niêm yết đánh giá sự hiệu quả của chính sách kế toán thiết yếu và khai báo việc trình bày các tài sản ngoài bảng.
- Thời gian CBTT nên được điều chỉnh.
- UBCKNN thường xuyên đưa ra các phân tích, cảnh báo về diễn biến của thị trường (thị trường tăng trưởng quá nóng hoặc quá lạnh) để NĐT có ít thông tin nhận định chính xác hơn về tình hình thị trường và từ đó sẽ có những QĐ mua – bán hợp lý.
- Thống kê các chỉ số tài chính của tất cả các công ty niêm yết và cung cấp miễn phí cho NĐT trên website, NĐT chỉ cần nhập vào mã chứng khoán thì có thể truy xuất được tất cả các tỷ số của DN, tỷ số của đối thủ, ngành để có cơ sở so sánh và đưa ra quyết định đầu tư.
- Tăng cường thanh tra giám sát các DN niêm yết. Tiến hành thanh tra thường xuyên DN chứng khoán và các DN niêm yết.
- Nên đưa ra những giải pháp cụ thể nhằm bình ổn thị trường, tránh hiện tượng đầu cơ, lũng đoạn thị trường.
- Trả lại mức thanh khoản như ban đầu không được can thiệp vào tính thanh khoản của thị trường khi có những đợt điều chỉnh sâu.

### **3.3.3. Công ty niêm yết**

- Nâng cao nhận thức về vai trò cung cấp TTKT minh bạch, trung thực cho NĐT.
- Cần có thông tin phản hồi cho UBCKNN, BTC về những hạn chế, tồn tại, thiếu sót của hệ thống CMKT, văn bản pháp quy, quy định ảnh hưởng đến hoạt động của DN đồng thời cũng đưa ra các đề xuất nhằm giúp cho các cơ quan ban hành



kip thời cập nhật, chỉnh sửa cho phù hợp điều kiện Việt Nam cũng như phù hợp thông lệ quốc tế.

- Thông tin cần công bố với tần suất liên tục hơn cập nhật sát với tình hình DN.
- Trình bày kế hoạch tài chính trong tương lai, 5 năm.
- Trình bày rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và các chính sách quản trị các rủi ro đó.
- Phát tín hiệu về những thông tin chưa cung cấp đầy đủ để NĐT có cái nhìn đầy đủ hơn và đánh giá đúng hơn về giá trị thực cũng như giá cổ phiếu giao dịch trên thị trường.
- Phân tích các chỉ tiêu chính và lập bảng thống kê dữ liệu tối thiểu là năm năm hỗ trợ cho NĐT có dữ liệu nhanh chóng khi NĐT muốn xem thông tin về DN và dữ liệu về DN càng có giá trị hơn nữa khi có thêm dữ liệu so sánh với ngành, đối thủ cạnh tranh.
- Chú trọng công tác quản trị DN, phát triển hệ thống KSNB, kiểm toán nội bộ để đảm bảo cung cấp TTKT minh bạch, trung thực và hợp lý.
- Tổ chức bộ phận CBTT chuyên trách cho NĐT các thông tin có ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động của DN.

#### **3.3.4. NĐT**

- NĐT phải đọc các thông tin trong BCTC để tính toán các chỉ số mà NĐT cho là quan trọng nhất để ra được quyết định đầu tư chính xác.
- NĐT cũng cần xem xét các khoản mục lợi nhuận trước khấu hao, trước lãi vay và trước thuế vì lợi nhuận này mới phản ánh thực sự kết quả kinh doanh trong kỳ.
- NĐT khi phân tích BCTC phải phân tích và phải loại ra khỏi danh sách những DN có dấu hiệu xấu thể hiện trong BCTC:
  - DN với mức nợ quá lớn: các tỷ số : Tổng nợ/ Tổng tài sản; Nợ dài hạn / Vốn dài hạn; Nợ dài hạn / Vốn chủ sở hữu: **Quá cao**

- Khả năng tạo tiền mặt quá ít ỏi: các tỷ số: Ngân lưu ròng / Tổng tài sản; Ngân lưu hoạt động kinh doanh / Tổng tài sản: **Quá thấp**
  - Khả năng thanh khoản kém cỏi: các tỷ số: Tài sản lưu động / Nợ ngắn hạn; (Tài sản lưu động – tồn kho) / Nợ ngắn hạn; Vốn luân chuyển: **Quá thấp**
  - Doanh thu thấp: các tỷ số: Doanh thu / Tài sản; Doanh thu / Tài sản cố định; Doanh thu / Khoản phải thu; Giá vốn hàng bán / Tồn kho: **Quá thấp**
  - Không trả cổ tức: tỷ số: Cổ tức / Vốn chủ sở hữu: **Quá thấp**
- NĐT trong nước đang đứng trước nguy cơ cạnh tranh với NĐT nước ngoài có tiềm năng về vốn, kiến thức và kinh nghiệm đầu tư khi tham gia TTCK. Do vậy, NĐT trong nước cần trang bị những kiến thức cơ bản về chứng khoán và TTCK, kiến thức cơ bản về kinh tế để có thể phân tích, chọn lọc thông tin để đưa ra các QĐ đầu tư có tỷ suất sinh lời cao. Hạn chế chơi chứng khoán theo kiểu lướt sóng, tâm lý bầy đàn, nên nghiên cứu, phân tích kỹ lưỡng cho chiến lược đầu tư dài hạn.
- Với hầu hết các DN niêm yết trên TTCK Việt Nam, đa phần các DN này huy động vốn và đầu tư vào nhiều ngành. Do đó, phải nghiên cứu và phân tích hiệu quả của hoạt động chính có hiệu quả không? Một DN mà lãi từ hoạt động chính không bao nhiêu mà chủ yếu là từ các hoạt động khác thì không bền vững. Thực tế chứng minh qua kết quả hoạt động quý 2/2008 của các DN niêm yết, rất nhiều DN lỗ do khoản trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính. Các khoản lãi đầu tư tài chính đều mang tính nhất thời.

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Việc làm thế nào để công ty niêm yết cung cấp được thông tin kế toán trung thực và minh bạch cho NĐT là trách nhiệm chính yếu của Ban quản trị công ty.

Tóm lại, muốn phát triển thị trường chứng khoán ở Việt Nam một cách lành mạnh, bền vững và có hiệu quả vấn đề mấu chốt nhất là phải kiểm soát được mức độ trung thực các thông tin tài chính của các công ty niêm yết từ phía nhà nước, các nhà đầu

tu, tổ chức kiểm toán độc lập. Các tổ chức và cá nhân có liên quan đến tính minh bạch thông tin tài chính của các công ty niêm yết phải hiểu hết trách nhiệm của mình khi cung cấp thông tin, khi thực hiện kiểm toán và khi sử dụng thông tin để có các quyết định đầu tư. Các quy định trong văn bản pháp luật hiện hành của Việt Nam, các thông lệ quốc tế đã nêu trên về xử lý các sai phạm liên quan đến tính minh bạch của thông tin tài chính công khai niêm yết trên thị trường chứng khoán sẽ góp phần giúp các bên có liên quan nhận rõ trách nhiệm của mình để làm lành mạnh hoá thị trường chứng khoán còn non trẻ của Việt Nam hiện nay.

## KẾT LUẬN

Với hơn tám năm hoạt động, TTCK VN vô cùng sôi động. Nhiều người thành công và trở thành những người giàu nhất Việt Nam qua kinh doanh chứng khoán. Song số người thất bại cũng rất nhiều. Sự thành công hay thất bại của NĐT thời gian qua do nhiều nguyên nhân trong đó phải kể đến mức độ am hiểu của NĐT vào tình hình DN. Đầu tư vào chứng khoán xét về khía cạnh dài hạn là một trò chơi trí tuệ đòi hỏi NĐT phải có kiến thức và kinh nghiệm về việc phân tích thông tin kế toán của DN mà NĐT muốn tham gia kết hợp với óc phán đoán, khả năng xem xét và phân tích thị trường.

Cung cấp thông tin đáng tin cậy, minh bạch là nhiệm vụ cốt lõi mà NĐT đặt ra cho các công ty niêm yết. Tuy nhiên, nhiệm vụ này cũng đặt ra cho cả BTC, UBCKNN trong công tác giám sát, kiểm tra thông tin mà DN công bố để tạo lòng tin cho NĐT hiện hữu và NĐT tiềm năng.

Trên cơ sở phân tích thực trạng có trình bày thông tin cung cấp của các DN trên thế giới Abbott, Electrolux, quy định CBTT ở thị trường Hồng Kông, luận văn đưa ra định hướng việc công bố thông tin trên TTCK VN trong thời gian tới.

NĐT và cơ quan chức năng cũng phải đặt ra yêu cầu cao hơn, thận trọng hơn đối với thông tin mà các BCTC đưa ra. Tuy nhiên, theo tác giả, NĐT cần tự bảo vệ mình bằng cách nâng cao trình độ đọc, hiểu, phân tích BCTC và ý kiến của kiểm toán viên để phân biệt DN hoạt động tốt, xấu ra sao.

Thực hiện luận văn này, tác giả hy vọng sẽ góp phần nâng cao chất lượng thông tin kế toán công bố đáp ứng kỳ vọng của nhà đầu tư nhằm góp phần nâng cao tính hữu dụng của thông tin kế toán đối với quá trình ra quyết định đầu tư trên TTCK VN.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Đạt Chí, Đại Học Kinh Tế Tp. Hồ Chí Minh, “Thấy gì từ báo cáo dòng tiền của DN”, Tạp chí Doanh nhân và pháp luật
2. Lê Đạt Chí – Trương Minh Huy, Khoa Tài chính DN, Trường đại học Kinh tế Tp. HCM, “Những vấn đề trong mẫu báo cáo thường niên của DN Việt Nam”, ĐTCK Online
3. Lê Đạt Chí – Trương Minh Huy, Khoa Tài chính DN, Trường đại học Kinh tế Tp. HCM, “Cần tính lại chỉ tiêu EPS trong báo cáo thường niên”, ĐTCK Online
4. Lê Đạt Chí – Trương Minh Huy, Khoa Tài chính DN, Trường đại học Kinh tế Tp. HCM, “Báo cáo thường niên và nhu cầu thông tin của NĐT”, ĐTCK Online
5. Nguyễn Thị Hoa-Học viên Tài chính, “BCTC: ngôn ngữ của thế giới kinh tế”, Tạp chí Kế toán
6. Huy Nam, Chuyên viên Kinh tế và TTCK, Thị trường chứng khoán
7. Mai Phương, “Thấy gì qua các báo cáo thường niên?”, Thanh Niên Online 28-06-08
8. Th.Sỹ Vũ Việt Quảng, Khoa Tài chính DN, Trường Đại học Kinh tế Tp. HCM, “Báo cáo thường niên chuyên thông tin đến thị trường và xã hội như thế nào?”, ĐTCK Online
9. Nguyễn Phúc Sinh, “Tiếp cận các luận điểm về tính hữu ích của BCTC”, Tạp chí Kế toán
10. Hồ Quốc Tuấn, Thạc sỹ tài chính, Trường đại học Melbourne, “Động lực nào cho một báo cáo thường niên có chất lượng”, ĐTCK Online
11. Trần Ngọc Thơ - Hồ Quốc Tuấn, “Phân tích thông tin: Căn bệnh “quá lạc quan”, TBKTSG
12. Ngô Quốc Thịnh, Thành viên Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh ACCA, Chiến lược tài chính DN
13. “Tầm quan trọng của bản cáo bạch”, theo Saga, 23-05-2008
14. Báo cáo thường niên năm 2007:
  - DN Cổ Phần Sữa Việt Nam – Vinamilk

- DN Cổ Phần Cơ Điện Lạnh – Ree
  - Abbott Labs: Global Health Care & Medical Research
  - Electrolux Group
15. Brian Ballou, Ph. D., CPA and Dan L. Heitger, Ph. D., “A Building-Block Approach for Implementing COSO’s Enterprise Risk Management – Integrated Framework”, *Management Accounting Quarterly*, October Winter 2005, Vol. 6, No. 2
  16. Fumio Naito, Professor, Graduate School of Business Administration, Kobe University, “About the Usefulness of the Accounting and Audit Function as a Method for Corporate Governance”, ISSN 1347-5495, *Business Research* No. 49
  17. Antonio Durendez Gomez-Guillamon, Department of Accounting and Finance, Polytechnic University of Cartagena, Cartagena, Spain, “The usefulness of the audit report in investment and financing decisions”, *Managerial Auditing Journal* 18/6/7 [2003] 549-559, ISSN 0268-6902
  18. Larry E. Rittenberg, PhD, CIA, CPA, “There is no Shortcut to Good Controls”, August 2005, *Internal Auditor*
  19. Mohamed Hassan Abdel-Azim, UAE University, Tarek Ibrahim Eldomiaty, UAE University, “Informativeness of Accounting Information to Shareholders in Egypt: Perspectives from the Most Actively Trading Firms”, *Journal of Accounting* Volume 1, Issue 1, 2007
  20. Sid R. Ewer, PhD, CPA (inactive), CMA, CIA is the BKD Professor of Accountancy at Missouri State University, Springfield Mo., “Transparency and Understandability, But for whom? How Different Standards Setters Define the “Average User””

PHỤ LỤC

1. Dữ liệu liên quan đến cổ phiếu trên trang web Yahoo.com

ABT: Key Statistics for ABBOTT LABORATORIES - Yahoo! Finance - Windows Internet Explorer

http://finance.yahoo.com/q/ks?s=ABT

HOME INVESTING NEWS & OPINION PERSONAL FINANCE MY PORTFOLIOS TECH TICKER

GET QUOTES Finance Search

**Abbott Laboratories (ABT)** On Jul 25: **57.42** 0.00 (0.00%)

**MORE ON ABT**

- Quotes
  - Summary
  - Real-Time ECN
  - Options
  - Historical Prices
- Charts
  - Interactive
  - Basic Chart
  - Basic Tech. Analysis
- News & Info
  - Headlines
  - Financial Blogs
  - Company Events
  - Message Board
- Company
  - Profile
  - Key Statistics
  - SEC Filings
  - Competitors
  - Industry
  - Components
- Analyst Coverage
  - Analyst Opinion
  - Analyst Estimates
  - Research Reports
  - Star Analysts

**Key Statistics** Get Key Statistics for:  GO

Data provided by [Capital IQ](#), except where noted.

**VALUATION MEASURES**

Market Cap (intraday) <sup>5</sup> :	88.62B
Enterprise Value (28-Jul-08) <sup>3</sup> :	98.20B
Trailing P/E (ttm, intraday):	21.41
Forward P/E (fye 31-Dec-09) <sup>1</sup> :	15.69
PEG Ratio (5 yr expected):	1.54
Price/Sales (ttm):	3.20
Price/Book (mrq):	4.93
Enterprise Value/Revenue (ttm) <sup>3</sup> :	3.55
Enterprise Value/EBITDA (ttm) <sup>3</sup> :	13.905

**FINANCIAL HIGHLIGHTS**

**Fiscal Year**

Fiscal Year Ends:	31-Dec
Most Recent Quarter (mrq):	30-Jun-08

**Profitability**

ADVERTISEMENT

**Randy Frederick**  
Director of Derivatives,  
Charles Schwab

"One of the benefits of any spread is you know before you put the trade on how much you can make, how much you can lose, and what your break even point is."

Watch clips from our "Practical Options Strategies" seminar

TALK TO CHUCK

VIEW ALL OUR SEMINARS >

**TRADING INFORMATION**

**Stock Price History**

Beta:	0.15
-------	------

ABT: Key Statistics for ABBOTT LABORATORIES - Yahoo! Finance - Windows Internet Explorer

http://finance.yahoo.com/q/ks?s=ABT

File Edit View Favorites Tools Help

Star Analysts

**Ownership**

- Major Holders
- Insider
- Transactions
- Insider Roster

**Financials**

- Income Statement
- Balance Sheet
- Cash Flow

**Profitability**

Profit Margin (ttm):	15.10%
Operating Margin (ttm):	18.80%

**Management Effectiveness**

Return on Assets (ttm):	N/A
Return on Equity (ttm):	N/A

**Income Statement**

Revenue (ttm):	27.68B
Revenue Per Share (ttm):	17.953
Qtrly Revenue Growth (yoy):	14.80%
Gross Profit (ttm):	14.49B
EBITDA (ttm):	7.06B
Net Income Avl to Common (ttm):	4.18B
Diluted EPS (ttm):	2.68
Qtrly Earnings Growth (yoy):	33.70%

**Balance Sheet**

Total Cash (mrq):	3.64B
Total Cash Per Share (mrq):	2.356
Total Debt (mrq):	13.22B
Total Debt/Equity (mrq):	0.735
Current Ratio (mrq):	N/A
Book Value Per Share (mrq):	11.65

**Cash Flow Statement**

Operating Cash Flow (ttm):	N/A
Levered Free Cash Flow (ttm):	N/A

View Financials (provided by EDGAR Online):  
[Income Statement](#) - [Balance Sheet](#) - [Cash Flow](#)

Beta: 0.15

52-Week Change<sup>3</sup>: 14.77%

S&P500 52-Week Change<sup>3</sup>: -13.79%

52-Week High (10-Jan-08)<sup>3</sup>: 61.09

52-Week Low (30-Jul-07)<sup>3</sup>: 49.58

50-Day Moving Average<sup>3</sup>: 55.20

200-Day Moving Average<sup>3</sup>: 54.81

**Share Statistics**

Average Volume (3 month) <sup>3</sup> :	7,143,310
Average Volume (10 day) <sup>3</sup> :	9,625,380
Shares Outstanding <sup>5</sup> :	1.54B
Float:	1.53B
% Held by Insiders <sup>1</sup> :	0.16%
% Held by Institutions <sup>1</sup> :	69.20%
Shares Short (as of 25-Jun-08) <sup>3</sup> :	7.74M
Short Ratio (as of 25-Jun-08) <sup>3</sup> :	1.4
Short % of Float (as of 25-Jun-08) <sup>3</sup> :	0.50%
Shares Short (prior month) <sup>3</sup> :	9.01M

**Dividends & Splits**

Forward Annual Dividend Rate <sup>4</sup> :	1.44
Forward Annual Dividend Yield <sup>4</sup> :	2.50%
Trailing Annual Dividend Rate <sup>3</sup> :	1.37
Trailing Annual Dividend Yield <sup>3</sup> :	2.40%
5 Year Average Dividend Yield <sup>4</sup> :	2.30%
Payout Ratio <sup>4</sup> :	50%
Dividend Date <sup>3</sup> :	15-Aug-08
Ex-Dividend Date <sup>4</sup> :	11-Jul-08
Last Split Factor (new per old) <sup>2</sup> :	2:1

ABT: Competitors for ABBOTT LABORATORIES - Yahoo! Finance - Windows Internet Explorer

http://finance.yahoo.com/q/co?s=ABT

File Edit View Favorites Tools Help

ABT: Competitors for ABBOTT LABORATORIES - ...

Options  
Historical Prices

Charts  
Interactive  
Basic Chart  
Basic Tech. Analysis

News & Info  
Headlines  
Financial Blogs  
Company Events  
Message Board

Company  
Profile  
Key Statistics  
SEC Filings  
Competitors  
Industry  
Components

Analyst Coverage  
Analyst Opinion  
Analyst Estimates  
Research Reports  
Star Analysts

Ownership  
Major Holders  
Insider Transactions  
Insider Roster

Financials  
Income Statement  
Balance Sheet  
Cash Flow

### Competitors

Get Competitors for:  GO

#### DIRECT COMPETITOR COMPARISON

	ABT	MRK	RHHBY	SNY	Industry
Market Cap:	88.62B	70.15B	N/A	97.49B	1.23B
Employees:	68,000	59,800	N/A	99,495	1.38K
Qtrly Rev Growth (yoy):	14.80%	0.90%	N/A	-2.90%	14.60%
Revenue (ttm):	27.68B	24.25B	N/A	45.51B	655.18M
Gross Margin (ttm):	56.60%	77.43%	N/A	73.80%	71.10%
EBITDA (ttm):	7.06B	8.30B	N/A	15.86B	45.73M
Oper Margins (ttm):	18.80%	26.49%	N/A	19.35%	20.44%
Net Income (ttm):	4.18B	4.87B	N/A	7.86B	9.70M
EPS (ttm):	2.682	2.224	N/A	2.92	0.20
P/E (ttm):	21.41	14.69	N/A	12.61	14.88
PEG (5 yr expected):	1.54	1.61	N/A	2.29	1.91
P/S (ttm):	3.20	2.89	N/A	2.14	3.20

MRK = Merck & Co. Inc.  
RHHBY =   
SNY = Sanofi-Aventis  
Industry = Drug Manufacturers - Major

#### BIOTECHNOLOGY COMPANIES RANKED BY SALES

Company	Symbol	Price	Change	Market Cap	P/E
Amgen Inc.	AMGN	53.92	0.00%	58.70B	18.62
Genentech Inc.	DNA	96.00	0.00%	100.90B	33.24
Biogen Idec Inc.	BIIB	69.50	0.00%	20.17B	29.92
Genzyme Corp.	GENZ	75.71	0.00%	20.21B	46.53
Merck Serono International S.A.	Private				
Applied Biosystems Inc.	Private				

Waiting for http://streamerapi.finance.yahoo.com/streamer/1.0?s=ABT,USD=X&o=ABT,ALO,AV

ABT: Competitors for ABBOTT LABORATORIES - Yahoo! Finance - Windows Internet Explorer

http://finance.yahoo.com/q/co?s=ABT

File Edit View Favorites Tools Help

ABT: Competitors for ABBOTT LABORATORIES - ...

Applied Biosystems Inc. Private - [View Profile](#)

Chiron Corporation Private - [View Profile](#)

Gilead Sciences Inc. [GILD](#) 54.51 0.00% 50.30B 30.25

MedImmune, Inc. Private - [View Profile](#)

Invitrogen Corp. [IVGN](#) 43.53 0.00% 3.89B 24.55

[View Drug Manufacturers - Major Industry Center](#)

#### GENERIC DRUGMAKERS RANKED BY SALES

Company	Symbol	Price	Change	Market Cap	P/E
Teva Pharmaceutical Industries Ltd.	TEVA	46.18	0.00%	35.65B	21.45
Sandoz International GmbH	Private				
Watson Pharmaceuticals Inc.	WPI	29.69	0.00%	3.10B	20.73
Alpharma, Inc.	ALO	24.87	0.00%	1.10B	7.36
Barr Pharmaceuticals Inc.	BRL	66.45	0.00%	7.18B	51.91
King Pharmaceuticals Inc.	KG	11.36	0.00%	2.80B	17.95
Ranbaxy Laboratories Limited	Private				
Mylan, Inc.	MYL	13.26	0.00%	4.04B	N/A
Pfizer Inc.	PFE	18.89	0.00%	127.79B	14.20
Johnson & Johnson	JNJ	69.03	0.00%	194.54B	16.75

[View Drug Manufacturers - Major Industry Center](#)

#### DRUGMAKERS RANKED BY SALES

Company	Symbol	Price	Change	Market Cap	P/E
Glaxosmithkline plc	GSK	47.04	0.00%	121.29B	12.89
Sanofi-Aventis	SNY	36.81	0.00%	97.49B	12.61
Novartis AG	NVS	58.94	0.00%	133.40B	10.96
	RHHBF.PK	172.16	0.00%	N/A	N/A

Waiting for http://streamerapi.finance.yahoo.com/streamer/1.0?s=ABT,USD=X&o=ABT,ALO,AV



ABT: Competitors for ABBOTT LABORATORIES - Yahoo! Finance - Windows Internet Explorer

http://finance.yahoo.com/q/c?s=ABT

AstraZeneca plc	<a href="#">AZN</a>	46.68	0.00%	68.01B	12.48
Abbott Laboratories	<a href="#">ABT</a>	57.42	0.00%	88.62B	21.41
Merck & Co. Inc.	<a href="#">MRK</a>	32.68	0.00%	70.15B	14.69
Bristol-Myers Squibb Co.	<a href="#">BMY</a>	22.14	0.00%	43.83B	20.56

[View Drug Manufacturers - Major Industry Center](#)

**NEWS ON DIRECT COMPETITORS**

- SNY [\[ISS\] Sanofi-Aventis Sets Offer For U.K. Vaccine Supplier](#)  
Sun 8:27pm - at The Wall Street Journal Online
- MRK [8 Dow Stocks Likely To Outperform](#)  
Sun 2:11pm - at Seeking Alpha
- MRK [The State of Statins and Stents](#)  
Sun 4:54am - at Seeking Alpha
- MRK [The Easiest Way to Double Your Returns](#)  
Sat, Jul 26 - at Motley Fool
- MRK [UPDATE - Amgen says key bone drug trial meets goals](#)  
Fri, Jul 25 - at Reuters
- SNY [\[ISS\] Potential Blockbuster For Bayer Clears Panel](#)  
Fri, Jul 25 - at The Wall Street Journal Online
- MRK [Quick Market Stats: Week of 7/21](#)  
Fri, Jul 25 - at CNBC
- MRK [Glaxo Changes Course](#)  
Fri, Jul 25 - at Motley Fool
- MRK [Some Energy ETFs Post Gains As Oil Falls](#)  
Fri, Jul 25 - at SmartMoney.com
- SNY [Acambis seals Sanofi-Aventis deal](#)  
Fri, Jul 25 - at FT.com
- SNY [BMY: Plavix Small Worry](#)  
Fri, Jul 25 - Zacks.com
- SNY [5 Dynamic Dividend Stocks](#)  
Fri, Jul 25 - at Motley Fool
- SNY [Sanofi-Aventis to buy Acambis for about \\$549.5 mln](#)  
Fri, Jul 25 - at MarketWatch

[All Headlines for these symbols...](#)

Waiting for http://streamerapi.finance.yahoo.com/streamer/1.0?s=ABT,USD=X&o=ABT,ALO,AV

Internet | Protected Mode: Off

3:37 PM

ABT: Industry: Drug Manufacturers - Major for ABBOTT LABORATORIES - Yahoo! Finance - Windows Internet Explorer

http://finance.yahoo.com/q/in?s=ABT

**Industry: Drug Manufacturers - Major**

Get Industry for:

**ABT SECTOR / INDUSTRY MEMBERSHIP**

Sector: [Healthcare](#)

Industry: [Drug Manufacturers - Major](#)

**INTRADAY PERFORMANCE SUMMARY**

Name	Ticker	Change
<a href="#">Abbott Laboratories</a>	<a href="#">ABT</a>	0.00%
<a href="#">Drug Manufacturers - Major</a>	<a href="#">^YHOH783</a>	0.28%

[View Drug Manufacturers - Major Industry Center](#)

**DRUG MANUFACTURERS - MAJOR INDUSTRY NEWS**

- [Bristol-Myers Squibb Co. Q2 2008 Earnings Call Transcript](#)  
Sun 11:44 PM - at Seeking Alpha
- [\[ISS\] FDA: Roche's Actemra Appears Effective in Rheumatoid Arthritis](#)  
Sun 10:05 PM - at The Wall Street Journal Online
- [Class Act](#)  
Sun 9:53 PM - at The Wall Street Journal Online
- [\[ISS\] Sanofi-Aventis Sets Offer For U.K. Vaccine Supplier](#)  
Sun 8:27 PM - at The Wall Street Journal Online
- [FDA faulted over unapproved uses of medications](#)  
Sun 11:40 AM - AP

[More Industry News...](#)

**TOP DRUG MANUFACTURERS - MAJOR COMPANIES BY MARKET CAP**

Company	Symbol	Price	Change	Market Cap	P/E
Abbott Laboratories	ABT	57.42	0.00%	88.62B	21.41
Merck & Co. Inc.	MRK	32.68	0.00%	70.15B	14.69
Bristol-Myers Squibb Co.	BMY	22.14	0.00%	43.83B	20.56

**ADVERTISEMENT**

0% INTRO APR  
NO ANNUAL FEE

**UP TO 5% CASH BACK WITH BLUE CASH™**

0% INTRO APR  
NO ANNUAL FEE

Waiting for http://streamerapi.finance.yahoo.com/streamer/1.0?s=ABT,USD=X&o=ABT,APPX,A

Internet | Protected Mode: Off

3:40 PM

ABT: Industry: Drug Manufacturers - Major for ABBOTT LABORATORIES - Yahoo! Finance - Windows Internet Explorer

http://finance.yahoo.com/q/in?s=ABT

File Edit View Favorites Tools Help

Google

ABT: Industry: Drug Manufacturers - Major for A...

Financials  
[Income Statement](#)  
[Balance Sheet](#)  
[Cash Flow](#)

[More Industry News...](#)

**TOP DRUG MANUFACTURERS - MAJOR COMPANIES BY MARKET CAP**

Company	Symbol	Price	Change	Market Cap	P/E
<a href="#">Johnson &amp; Johnson</a>	<a href="#">JNJ</a>	69.03	0.00%	194.54B	16.75
<a href="#">Novartis AG</a>	<a href="#">NVS</a>	58.94	0.00%	133.40B	10.96
<a href="#">Pfizer Inc.</a>	<a href="#">PFE</a>	18.89	0.00%	127.79B	14.20
<a href="#">Glaxosmithkline plc</a>	<a href="#">GSK</a>	47.04	0.00%	121.29B	12.89
<a href="#">Sanofi-Aventis</a>	<a href="#">SNY</a>	36.81	0.00%	97.49B	12.61
<a href="#">Abbott Laboratories</a>	<a href="#">ABT</a>	57.42	0.00%	88.62B	21.41

Showing 1 - 5 of 34 - [View All](#)

More Top Companies: [by Performance](#), [by Valuation](#), [by Growth](#), [more...](#)

**ABT VS. INDUSTRY LEADERS**

Statistic	Industry Leader	ABT	ABT Rank
<a href="#">Market Capitalization</a>	<a href="#">JNJ</a>	194.54B	88.62B / 6 / 34
<a href="#">P/E Ratio (ttm)</a>	<a href="#">APPX</a>	115.72	21.41 / 4 / 34
<a href="#">PEG Ratio (ttm, 5 yr expected)</a>	<a href="#">AZN</a>	5.26	1.54 / 10 / 34
<a href="#">Revenue Growth (Qtrly YoY)</a>	<a href="#">KERX</a>	373.80%	14.80% / 9 / 34
<a href="#">EPS Growth (Qtrly YoY)</a>	<a href="#">PFE</a>	127.00%	34.30% / 5 / 34
<a href="#">Long-Term Growth Rate (5 yr)</a>	<a href="#">WX</a>	35.19%	11.43% / 6 / 34
<a href="#">Return on Equity (ttm)</a>	<a href="#">GSK</a>	54.40%	N/A / N/A
<a href="#">Long-Term Debt/Equity (mrq)</a>	<a href="#">CHRX.OB</a>	2.175	0.735 / N/A
<a href="#">Dividend Yield (annual)</a>	<a href="#">PFE</a>	6.80%	2.50% / 10 / 34

[View Leaders & Laggards](#)

Waiting for http://streamerapi.finance.yahoo.com/streamer/1.0?s=ABT,USD=X&o=ABT,APPX,A

Internet | Protected Mode: Off

3:41 PM

ABT: Analyst Estimates for ABBOTT LABORATORIES - Yahoo! Finance - Windows Internet Explorer

http://finance.yahoo.com/q/ae?s=ABT

File Edit View Favorites Tools Help

Google

ABT: Analyst Estimates for ABBOTT LABORATOR...

[Options](#)  
[Historical Prices](#)

**Charts**  
[Interactive](#)  
[Basic Chart](#)  
[Basic Tech. Analysis](#)

**News & Info**  
[Headlines](#)  
[Financial Blogs](#)  
[Company Events](#)  
[Message Board](#)

**Company**  
[Profile](#)  
[Key Statistics](#)  
[SEC Filings](#)  
[Competitors](#)  
[Industry](#)  
[Components](#)

**Analyst Coverage**  
[Analyst Opinion](#)  
**Analyst Estimates**  
[Research Reports](#)  
[Star Analysts](#)

**Ownership**  
[Major Holders](#)  
[Insider Transactions](#)  
[Insider Roster](#)

**Financials**  
[Income Statement](#)  
[Balance Sheet](#)  
[Cash Flow](#)

**Analyst Estimates** Get Analyst Estimates for:

**Earnings Est**

	Current Qtr Sep-08	Next Qtr Dec-08	Current Year Dec-08	Next Year Dec-09
Avg. Estimate	0.77	1.03	3.27	3.66
No. of Analysts	13	12	15	15
Low Estimate	0.76	1.01	3.22	3.42
High Estimate	0.79	1.06	3.30	3.79
Year Ago EPS	0.67	0.93	2.84	3.27

**Revenue Est**

	Current Qtr Sep-08	Next Qtr Dec-08	Current Year Dec-08	Next Year Dec-09
Avg. Estimate	7.34B	8.18B	29.60B	32.07B
No. of Analysts	13	12	13	13
Low Estimate	7.19B	7.87B	29.25B	31.39B
High Estimate	7.46B	8.37B	29.86B	33.25B
Year Ago Sales	6.38B	7.22B	25.91B	29.60B
Sales Growth (year/est)	15.2%	13.3%	14.2%	8.4%

**Earnings History**

	Sep-07	Dec-07	Mar-08	Jun-08
EPS Est	0.66	0.92	0.62	0.79
EPS Actual	0.67	0.93	0.63	0.84
Difference	0.01	0.01	0.01	0.05
Surprise %	1.5%	1.1%	1.6%	6.3%

**EPS Trends**

	Current Qtr Sep-08	Next Qtr Dec-08	Current Year Dec-08	Next Year Dec-09
Current Estimate	0.77	1.03	3.27	3.66
7 Days Ago	0.77	1.03	3.27	3.66
30 Days Ago	0.79	1.03	3.23	3.62

ADVERTISEMENT

**E\*TRADE**  
[UPGRADE NOW](#)

**\$699-\$999**  
**STOCK & OPTIONS TRADES**

**100**  
**COMMISSION-FREE STOCK & OPTIONS TRADES**

Done

Internet | Protected Mode: Off

3:43 PM

The screenshot shows the Yahoo Finance website for Abbott Laboratories (ABT). The main content area is divided into three sections: EPS Trends, EPS Revisions, and Growth Est. The EPS Trends section shows current and next quarter estimates for 2008 and 2009. The EPS Revisions section shows the number of upward and downward revisions in the last 7, 30, and 90 days. The Growth Est section compares ABT's growth rates with the industry, sector, and S&P 500 index across various time periods.

EPS Trends				
	Current Qtr Sep-08	Next Qtr Dec-08	Current Year Dec-08	Next Year Dec-09
Current Estimate	0.77	1.03	3.27	3.66
7 Days Ago	0.77	1.03	3.27	3.66
30 Days Ago	0.79	1.03	3.23	3.62
60 Days Ago	0.79	1.03	3.23	3.62
90 Days Ago	0.79	1.03	3.23	3.62

EPS Revisions				
	Current Qtr Sep-08	Next Qtr Dec-08	Current Year Dec-08	Next Year Dec-09
Up Last 7 Days	0	0	2	2
Up Last 30 Days	2	6	15	11
Down Last 30 Days	1	0	0	0
Down Last 90 Days				

Growth Est				
	ABT	Industry	Sector	S&P 500
Current Qtr.	14.9%	8.1%	7.0%	11.1%
Next Qtr.	10.8%	11.7%	11.6%	60.2%
This Year	15.1%	9.6%	9.3%	4.0%
Next Year	11.9%	10.5%	12.0%	22.6%
Past 5 Years (per annum)	6.749%	N/A	N/A	N/A
Next 5 Years (per annum)	11.43%	8.59%	10.4%	N/A
Price/Earnings (avg. for comparison categories)	17.56	14.93	15.61	14.14
PEG Ratio (avg. for comparison categories)	1.54	1.74	1.5	N/A

## 2. Báo cáo thường niên 10-K

### Phần I

Mục 1: Hoạt động kinh doanh

Mục 1A: Các yếu tố rủi ro

Mục 1B: Bình luận của thành viên không đồng ý kiến

Mục 2: Sở hữu

Mục 3: Những vụ kiện pháp lý

Mục 4: Độ trình các vấn đề cần biểu quyết của ĐHCĐ

Mục X: Giới thiệu các thành viên ban điều hành của DN

### Phần II

Mục 5: Thị trường cổ phiếu phổ thông có đăng ký, những người có liên quan của cổ đông và người phát hành mua lại vốn cổ phần

Mục 6: Dữ liệu tài chính được lựa chọn

Mục 7: Thảo luận và phân tích của ban quản trị về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Mục 7A: Định lượng và công bố định lượng về rủi ro thị trường

Mục 8: Các bảng BCTC và dữ liệu bổ sung

Mục 9: Những thay đổi và bất đồng với các nhân viên kế toán về việc công bố các bảng BCTC và vấn đề kế toán

Mục 9A: Kiểm soát và các thủ tục

Mục 9B: Các thông tin khác

### **Phần III**

Mục 10: Giám đốc, nhân viên điều hành và thành viên quản lý DN

Mục 11: Thưởng cho những thành viên ban quản lý điều hành DN

Mục 12: Quyền sở hữu chứng khoán của chủ sở hữu là các tổ chức từ thiện, ban quản trị và người có liên quan của chủ sở hữu

Mục 13: Những mối quan hệ nhất định và giao dịch của người có liên quan và tính độc lập của giám đốc

Mục 14: Phí và các dịch vụ kế toán

### **Phần IV**

Mục 15: Các kế hoạch tài chính tương lai

## **3. Phiếu khảo sát**

# **PHIẾU KHẢO SÁT VỀ VIỆC SỬ DỤNG THÔNG TIN KẾ TOÁN ĐỂ RA QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ**

**Mục đích nghiên cứu:**

- Kiểm nghiệm theo thực tế bao nhiêu phần trăm NĐT sử dụng TTKT để ra QĐ đầu tư
- Tính hữu dụng của TTKT mang lại cho NĐT khi họ sử dụng nó để ra QĐ

**Đối tượng nghiên cứu:** NĐT trên TTCK Việt Nam

**Bảo mật và phi thương mại hóa thông tin:** Dữ liệu thu thập từ phiếu khảo sát này dùng để phân tích đánh giá tính hữu dụng của TTKT đối với quá trình ra QĐ của NĐT trên TTCK Việt Nam, hoàn toàn không có mục đích kinh doanh hay thương mại và chỉ sử dụng trong phạm vi nghiên cứu của đề này mà thôi.

**Cách trả lời câu hỏi:** Để trả lời bảng câu hỏi này quý vị chỉ cần khoanh tròn vào các câu trả lời đã liệt kê mà quý vị cho là hợp lý nhất. Đối với một số câu hỏi mở, kính đề nghị quý vị dành chút thời gian điền ý kiến vào chỗ trống.

Kính mong sự hỗ trợ của quý vị. Xin chân thành cảm ơn thời gian quý báu mà quý vị đã dành ra để hoàn tất phiếu khảo sát này.

Trân trọng

Võ Thị Ánh Hồng

**1. Họ và tên:**

**2. Chức vụ:**

**3. Cơ quan công tác:**

**4. Quý vị hoạt động trong lĩnh vực nào?**

- Ngân hàng                       Tài chính                       Kế toán  
 Sản xuất kinh doanh               Thương mại dịch vụ  Khác

**5. Quý vị tham gia TTCK trong bao lâu?**

dưới 3 tháng  dưới 6 tháng  dưới 1 năm

dưới 2 năm  dưới 3 năm  trên 3 năm

**6. Quý vị đầu tư vào thị trường nào?**

Thị trường niêm yết  OTC  Cả hai

**7. Quý vị đầu tư vào TTCK theo dạng nào?**

Lướt sóng  Đầu tư dài hạn  Cả hai

**8. Quý vị đưa ra QĐ đầu tư thông qua kênh nào?**

Bạn bè giới thiệu  Quy mô công ty  Bảng cáo bạch  
 Ý kiến chuyên gia  Ý kiến các tổ chức nước ngoài (HSBC, Merillyn...)

Tổng hợp các thông tin, phân tích, ra QĐ  Kinh nghiệm bản thân  
 Không cần dựa vào cơ sở nào cả  Khác - .....

**9. Quý vị có tham gia khóa học về phân tích BCTC hay các khóa đào tạo về chứng khoán không?**

Có  Không

*Nếu câu trả lời là có vui lòng ghi tên trung tâm, trường đào tạo*

**10. Quý vị có sử dụng TTKT khi ra QĐ đầu tư hay không?**

Có  Không  Có nhưng không phải là yếu tố QĐ

**11. Mức độ quan tâm đến TTKT của quý vị?**

Không quan tâm  Ít quan tâm  Đặc biệt quan tâm

**12. Mức độ ảnh hưởng của TTKT đến QĐ đầu tư của quý vị?**

Không ảnh hưởng  Ảnh hưởng không đáng kể  
 Có tính chất tham khảo  Có tính chất QĐ

**13. Quý vị thường xuyên đọc báo cáo nào nhất? (Để trả lời cho câu hỏi này, quý vị có thể chọn tất cả các câu trả lời nếu phù hợp với quý vị)**

BCTC tóm tắt năm  BCTC đã kiểm toán (thường niên)

- BCTC quý  Bài phân tích của chuyên gia

**14. Trong BCTC quý vị quan tâm nhất đến báo cáo?**

- Bảng CĐKT  Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh  
 Bản thuyết minh BCTC  BCLCTT  
 Tất cả các báo cáo trên

**15. Quý vị đã sử dụng loại phân tích nào sau đây:**

- Phân tích tỷ số tài chính  Phân tích xu hướng  
 Cả hai loại trên  Chẳng bao giờ phân tích cả  
 Loại khác – .....

**16. Những loại tỷ số nào quý vị thường sử dụng khi phân tích TTKT:**

*(Quý vị có thể chọn từ 1 đến 40 tỷ số)*

- |   |    |
|---|----|
| <input type="checkbox"/> Tỷ số thanh toán ngắn hạn              | 1  |
| <input type="checkbox"/> Tỷ số thanh toán nhanh                 | 2  |
| <input type="checkbox"/> Tỷ số thanh toán ngắn lưu              | 3  |
| <input type="checkbox"/> Tỷ số khoảng cách an toàn              | 4  |
| <input type="checkbox"/> Khả năng thanh toán dài hạn            | 5  |
| <input type="checkbox"/> Số ngày tồn kho                        | 6  |
| <input type="checkbox"/> Số ngày thu tiền                       | 7  |
| <input type="checkbox"/> Số ngày trả tiền                       | 8  |
| <input type="checkbox"/> Vòng quay tiền                         | 9  |
| <input type="checkbox"/> Vòng quay tài sản cố định              | 10 |
| <input type="checkbox"/> Tỷ số nợ                               | 11 |
| <input type="checkbox"/> Tỷ số nợ dài hạn / Vốn dài hạn         | 12 |
| <input type="checkbox"/> Tỷ số nợ / Vốn chủ sở hữu              | 13 |
| <input type="checkbox"/> Hệ số thanh toán lãi vay               | 14 |
| <input type="checkbox"/> Hệ số thanh toán lãi vay bằng tiền mặt | 15 |
| <input type="checkbox"/> Hệ số khả năng đáp ứng tiền mặt        | 16 |
| <input type="checkbox"/> Lợi nhuận gộp biên tế bình quân        | 17 |

<input type="checkbox"/> Lợi nhuận hoạt động kinh doanh biên tế bình quân	18
<input type="checkbox"/> Lợi nhuận ròng biên tế bình quân	19
<input type="checkbox"/> Thu nhập / Tổng tài sản	20
<input type="checkbox"/> Thu nhập / Vốn chủ sở hữu	21
<input type="checkbox"/> Tỷ suất sinh lời trên vốn cổ phần thường (ROCE)	22
<input type="checkbox"/> Thu hồi tiền mặt / tổng tài sản	23
<input type="checkbox"/> Thu nhập trên mỗi cổ phiếu thường (EPS)	24
<input type="checkbox"/> Tỷ số giá thị trường so với lợi tức trên một cổ phiếu (P/E)	25
<input type="checkbox"/> Tỷ suất sinh lợi cổ phiếu trên giá thị trường cổ phần (Earnings Yield – EY)	26
<input type="checkbox"/> Tỷ suất sinh lợi cổ tức	27
<input type="checkbox"/> Tỷ số bù đắp cổ tức	28
<input type="checkbox"/> Tỷ số thanh toán cổ tức	29
<input type="checkbox"/> Giá trị vốn thị trường với giá trị vốn sổ sách	30
<input type="checkbox"/> Tỷ suất trái phiếu	31
<input type="checkbox"/> Tỷ suất cổ phần ưu đãi	32
<input type="checkbox"/> Tỷ suất cổ phần thường	33
<input type="checkbox"/> Tỷ suất nợ trên vốn cổ đông	34
<input type="checkbox"/> Nợ vay/vốn (Gearing)	35
<input type="checkbox"/> Tăng trưởng doanh số hàng năm	36
<input type="checkbox"/> Tỷ suất lợi nhuận thuần	37
<input type="checkbox"/> Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	38
<input type="checkbox"/> Tỷ số vốn luân chuyển	39
<input type="checkbox"/> Tỷ số khác - .....	40

**17. Mức độ hài lòng của quý vị về việc CBTT kế toán của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam**

- |   |                                       |
|---|---------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Hoàn toàn không hài lòng | <input type="checkbox"/> Hài lòng     |
| <input type="checkbox"/> Rất hài lòng             | <input type="checkbox"/> Không ý kiến |